

**ĐÂY LÀ BẢN THẢO SƠ BỘ CỦA TÀI LIỆU DỊCH,
ĐƯỢC SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH THU THẬP
Ý KIẾN TRONG QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN.**

*Bản dịch cuối cùng sẽ được công bố trên
trang web chính thức của
Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam.*



Lưu ý: Đây là bản thảo sơ bộ của tài liệu dịch, được sử dụng cho mục đích thu thập ý kiến trong quá trình hoàn thiện. Bản dịch cuối cùng sẽ được công bố trên trang web chính thức của Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam.

Miễn trừ trách nhiệm:

Tài liệu này là một bản dịch chưa được ủy quyền bởi Liên minh châu Âu (EU) hoặc Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức. Bản dịch không có ý kiến hoặc đánh giá chính thức về quy định, nó cũng không phải ánh quan điểm của EU hoặc Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức. Tài liệu này không thể thay thế việc đánh giá pháp lí của bạn, và không có ý định đưa ra khuyến nghị hành động. Tài liệu này được biên tập bởi GIZ dựa trên bản Các câu hỏi thường gặp (Frequently Asked Questions, FAQ, Implementation of the EU Deforestation Regulation) bằng tiếng Anh được phát hành bởi Liên minh châu Âu để thúc đẩy thảo luận.

Đây là bản thảo sơ bộ của tài liệu dịch, được sử dụng cho mục đích thu thập ý kiến trong quá trình hoàn thiện. Nếu ông/bà có các ý kiến đóng góp cho bản thảo, xin vui lòng gửi lại cho bà: Đỗ Thị Thúy Hồng, email: Mobile: + 84 (0) 98 588 9431, Email: hong.dothi@giz.de. Mọi ý kiến đóng góp vui lòng gửi trước ngày 25/10/2024. Sau thời gian trên, bản dịch sẽ được hoàn thiện dựa trên các ý kiến đóng góp và sẽ được công bố trên trang web chính thức của Liên minh châu Âu.

Lưu ý: Đây là bản thảo sơ bộ của tài liệu dịch, được sử dụng cho mục đích thu thập ý kiến trong quá trình hoàn thiện. Bản dịch cuối cùng sẽ được công bố trên trang web chính thức của Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam.



ỦY BAN CHÂU ÂU

Brussels, 2.10.2024
C(2024) 7027 final

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC

Về việc

Thông báo cho Ủy ban

Phê duyệt nội dung dự thảo Thông báo của Ủy ban về Tài liệu hướng dẫn thực hiện Quy định (EU) 2023/1115 về sản phẩm không gây phá rừng

Lưu ý: Đây là bản thảo sơ bộ của tài liệu dịch, được sử dụng cho mục đích thu thập ý kiến trong quá trình hoàn thiện. Bản dịch cuối cùng sẽ được công bố trên trang web chính thức của Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam.

PHỤ LỤC

Dự thảo Thông báo về Tài liệu hướng dẫn thực hiện Quy định (EU) 2023/1115 về sản phẩm không gây phá rừng



ỦY BAN CHÂU ÂU

Brussels, XXX
[...] (2024) XXX draft

THÔNG BÁO CỦA ỦY BAN

Tài liệu hướng dẫn thực hiện Quy định (EU) 2023/1115 về sản phẩm không gây phá rừng

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN¹

THỰC HIỆN QUY ĐỊNH (EU) 2023/1115 VỀ SẢN PHẨM KHÔNG GÂY PHÁ RỪNG²

MỤC LỤC

1. ĐỊNH NGHĨA “ĐƯA VÀO THỊ TRƯỜNG”, “CUNG CẤP TRÊN THỊ TRƯỜNG” VÀ “XUẤT KHẨU”	3
a) Đưa vào thị trường.....	4
b) Cung cấp trên thị trường.....	4
c) Xuất khẩu	5
2. ĐỊNH NGHĨA “CÁ NHÂN, TỔ CHỨC”	5
3. NGÀY HIỆU LỰC VÀ THỜI GIAN ÁP DỤNG.....	7
4. TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH VÀ ĐỊNH NGHĨA “RỦI RO KHÔNG ĐÁNG KỂ”	9
a) Đánh giá rủi ro	9
b) Rủi ro không đáng kể	12
c) Vai trò của các đơn vị thương mại là DNNVV và không phải là DNNVV.....	12
c) Mối quan hệ với Chi thị về Trách nhiệm giải trình tính bền vững của doanh nghiệp (Corporate Sustainability Due Diligence Directive)	13
5. LÀM RÕ SỰ PHỨC TẠP CỦA CHUỖI CUNG ỨNG’	13
6. TÍNH HỢP PHÁP	14
a) Pháp luật liên quan của quốc gia sản xuất	14
b) Trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp.....	16
7. PHẠM VI SẢN PHẨM.....	19
a) Làm rõ – vật liệu đóng gói và bao bì	19
b) Làm rõ – Rác thải và các sản phẩm tái chế.....	20
8. RÀ SOÁT ĐỊNH KỲ HỆ THỐNG TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH	21
9. SẢN PHẨM HỖN HỢP	22
a) Yêu cầu đối với thông tin.....	22
b) Trách nhiệm giải trình của các sản phẩm hỗn hợp: sử dụng các tuyên bố trách nhiệm giải trình trước đó	23
10. VAI TRÒ CỦA CÁC CHỨNG NHẬN VÀ CHƯƠNG TRÌNH XÁC MINH CỦA BÊN.....	24
THỨ BA TRONG ĐÁNH GIÁ RỦI RO VÀ GIẢM THIỂU RỦI RO	24

a) Vai trò của chứng chỉ và các hệ thống xác minh của bên thứ ba.....	25
b) Thông tin về bối cảnh.....	28
11. SỬ DỤNG NÔNG NGHIỆP.....	29
1. Giới thiệu.....	29
2. Làm rõ việc chuyển đổi đất rừng sang đất sử dụng cho các mục đích không phải nông nghiệp.....	30
3. Định nghĩa về “rừng”.....	31
3. Định nghĩa về “Sử dụng nông nghiệp” và các trường hợp ngoại lệ.....	32
a) Làm rõ mục đích nông nghiệp.....	32
b) Làm rõ mục đích sử dụng đất chiếm ưu thế.....	34
c) Định nghĩa về “trang trại nông nghiệp”.....	34
d) Làm rõ “Hệ thống nông lâm kết hợp”.....	34
5. Làm rõ mục đích sử dụng đất trong trường hợp có nhiều loại hình sử dụng đất trên cùng một diện tích và sử dụng sổ đăng ký và bản đồ địa chính đất.....	36
PHỤ LỤC I.....	37
PHỤ LỤC II.....	43

GIỚI THIỆU

Điều 15(5) của Quy định (EU) 2023/1115 về việc cung cấp trên thị trường Liên minh hoặc xuất khẩu từ Liên minh các hàng hóa và sản phẩm cụ thể có liên quan đến phá rừng và suy thoái rừng và bãi bỏ Quy định (EU) 995/2010 (sau đây gọi tắt là EUDR) quy định rằng Ủy ban có thể xây dựng các hướng dẫn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện hài hòa Quy định này.

Tài liệu hướng dẫn này không mang tính ràng buộc về mặt pháp lý; mục đích duy nhất là cung cấp thông tin về một số khía cạnh nhất định của EUDR. Tài liệu hướng dẫn này không thay thế, bổ sung hoặc chỉnh sửa các điều khoản của EUDR mà đã quy định các nghĩa vụ pháp lý. Tài liệu hướng dẫn này không nên được xem xét một cách riêng biệt mà phải được sử dụng cùng với quy định pháp luật, không phải là một tài liệu tham khảo “độc lập”.

Tuy nhiên, Tài liệu hướng dẫn này là tài liệu tham khảo hữu ích cho bất kỳ ai phải tuân thủ EUDR vì Tài liệu làm rõ hơn các phân cụ thể của Quy định, có nghĩa là Tài liệu này có thể hướng dẫn các cá nhân, tổ chức và đơn vị thương mại. Tài liệu này cũng có thể hướng dẫn các cơ quan thẩm quyền quốc gia và các cơ quan thực thi cũng như tòa án quốc gia trong quá trình thực hiện và thực thi EUDR.

Các vấn đề được đề cập trong Tài liệu hướng dẫn này đã được thảo luận và giải thích cùng với sự phối hợp với các đại diện được chỉ định của các nước thành viên Liên minh. Các vấn đề bổ sung có thể được giải quyết khi có nhiều kinh nghiệm hơn trong việc áp dụng EUDR, và khi đó Tài liệu hướng dẫn sẽ được chỉnh sửa phù hợp.

Đối với tất cả các vấn đề được đề cập trong Tài liệu hướng dẫn này, cần lưu ý rằng theo đoạn trích dẫn số 43 trong EUDR, các định nghĩa trong Quy định được xây dựng trên cơ sở công việc của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) và Liên minh quốc tế Bảo tồn thiên nhiên (IUCN).

Quy tắc tương xứng là một trong các quy tắc chung của luật Liên minh áp dụng để giải thích và thực thi các quy định pháp luật của Liên minh³. Các nước thành viên Liên minh chịu trách nhiệm thực thi các điều khoản.

1. ĐỊNH NGHĨA “ĐƯA VÀO THỊ TRƯỜNG”, “CUNG CẤP TRÊN THỊ TRƯỜNG” VÀ “XUẤT KHẨU”

Quy định liên quan: EUDR – Điều 2 – Định nghĩa

Nghĩa vụ đối với các cá nhân, tổ chức áp dụng theo Điều 4 có hiệu lực khi các sản phẩm có liên quan dự định hoặc đã được “đưa vào thị trường” hoặc “xuất khẩu”. Nghĩa vụ đối với các đơn vị thương mại áp dụng theo Điều 5 của EUDR có hiệu lực khi các hàng hóa liên quan hoặc sản phẩm liên quan dự định hoặc đã được “cung cấp trên thị trường” (xem Mục c Chương 4 của Tài liệu hướng dẫn này).

Phụ lục I của Tài liệu hướng dẫn này cung cấp tổng quan về các kịch bản, giải thích các nghĩa vụ mà các tổ chức và đơn vị thương mại là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và không phải là DNNVV phải tuân thủ khi đưa vào thị trường Liên minh hoặc cung cấp trên thị trường Liên minh hoặc xuất khẩu từ Liên minh các sản phẩm liên quan. Các kịch bản cũng phản ánh những thay đổi về nghĩa vụ đối với các tổ chức là DNNVV trong giai đoạn sau của chuỗi cung ứng (theo quy định tại Điều 4(8) của EUDR) và đối với các tổ chức và đơn vị thương mại không phải là DNNVV (theo quy định tại Điều 4(9) của EUDR).

³ Để biết thêm chi tiết liên quan đến việc thực hiện, vui lòng tham khảo Các câu hỏi thường gặp tại đây: [Deforestation Regulation implementation - European Commission \(europa.eu\)](https://eudr.ec.europa.eu/deforestation-regulation-implementation).

a) Đưa vào thị trường

Theo quy định tại Điều 2(16) của EUDR, một hàng hóa liên quan hoặc sản phẩm liên quan được “đưa vào thị trường” nếu hàng hóa hoặc sản phẩm đó được cung cấp trên thị trường Liên minh **lần đầu tiên**. Các hàng hóa liên quan hoặc sản phẩm liên quan đã được đưa vào thị trường Liên minh thì không được đề cập ở đây. Khái niệm “đưa vào thị trường” đề cập đến từng mặt hàng hoặc sản phẩm liên quan riêng lẻ, không đề cập đến loại sản phẩm, bất kể hàng hóa hay sản phẩm đó được sản xuất riêng lẻ hay sản xuất hàng loạt.

b) Cung cấp trên thị trường

Theo quy định tại Điều 2(18) của EUDR, một sản phẩm liên quan được “cung cấp trên thị trường” nếu sản phẩm đó **được cung cấp**:

- **trên thị trường Liên minh để phân phối, tiêu thụ hoặc sử dụng** – điều này có nghĩa rằng sản phẩm hoặc hàng hóa liên quan phải có mặt thực tế tại Liên minh, cho dù được khai thác hoặc được nuôi, trồng tại Liên minh hoặc được nhập khẩu vào Liên minh và được thông quan để “lưu thông tự do” theo quy định của hải quan. Đối với các sản phẩm liên quan được nhập khẩu vào Liên minh, các sản phẩm này không đạt được tình trạng “hàng hóa của Liên minh” trước khi sản phẩm được đưa vào lãnh thổ hải quan của Liên minh và được thông quan để lưu thông tự do theo quy định của hải quan. Các sản phẩm có liên quan được đưa vào thị trường Liên minh theo các thủ tục hải quan khác ngoài thủ tục “thông quan để lưu thông tự do” (ví dụ như lưu kho ngoại quan, xử lý nhập khẩu, tạm nhập, quá cảnh) không được coi là được đưa vào thị trường Liên minh theo quy định của EUDR; **và**
- **trong quá trình thực hiện hoạt động thương mại** – có nghĩa là một hoạt động diễn ra trong bối cảnh liên quan đến kinh doanh. Các hoạt động thương mại có thể được đổi lấy tiền hoặc miễn phí. Việc cung cấp cho người tiêu dùng phi thương mại và các hoạt động không có khoản thanh toán nào được thực hiện đều thuộc phạm vi của EUDR (ví dụ như hoạt động quyên góp hoặc hoạt động vì cộng đồng). Quy định của EUDR không áp đặt yêu cầu đối với người tiêu dùng phi thương mại vì việc tiêu dùng và sử dụng cá nhân nằm ngoài phạm vi của EUDR.

“**Cung cấp trên thị trường**”, do đó, được hiểu là xảy ra khi một đơn vị thương mại cung cấp các sản phẩm liên quan vào thị trường Liên minh (i) để phân phối, tiêu thụ hoặc sử dụng, và (ii) trong quá trình thực hiện hoạt động thương mại.

“**Đưa vào thị trường**”, do đó, được hiểu là xảy ra khi một cá nhân, tổ chức cung cấp một sản phẩm liên quan trên thị trường Liên minh (i) để phân phối, tiêu thụ hoặc sử dụng, (ii) lần đầu tiên, và (iii) trong quá trình thực hiện hoạt động thương mại.

Các định nghĩa kết hợp về “cá nhân, tổ chức” (theo quy định tại Điều 2(15) của EUDR) và “trong quá trình thực hiện thương mại” (theo quy định tại Điều 2(19) của EUDR) ngụ ý rằng bất kỳ cá nhân, tổ chức đưa sản phẩm liên quan vào thị trường Liên minh

- a) để phân phối cho người tiêu dùng thương mại hoặc phi thương mại, nghĩa là để bán lấy tiền hoặc miễn phí (chẳng hạn như sản phẩm mẫu),
- b) nhằm mục đích chế biến, hoặc
- c) để sử dụng cho mục đích thương mại của cá nhân, tổ chức đó.

sẽ phải tuân theo các yêu cầu về thực hiện trách nhiệm giải trình và cần phải cung cấp tuyên bố trách nhiệm giải trình, trừ khi áp dụng quy định đơn giản hóa (theo quy định tại Điều 4(8) và 4(9) của EUDR).

“Các sản phẩm liên quan đi vào thị trường Liên minh”, do đó, được hiểu là xảy ra khi các sản phẩm liên quan đồng thời:

- được thông quan để lưu thông tự do theo quy định của hải quan đối với các sản phẩm dự định được đưa vào thị trường Liên minh. Chỉ những sản phẩm được thông quan để lưu thông tự do theo quy định của hải quan được coi là được đưa vào thị trường Liên minh. Các sản phẩm thực hiện các thủ tục hải quan khác ngoài thủ tục “thông quan để lưu thông tự do” (ví dụ như lưu kho ngoại quan, xử lý nhập khẩu, tạm nhập, v.v.) không thuộc phạm vi của EUDR.
- và
- không được dùng trực tiếp cho mục đích sử dụng hoặc tiêu dùng cá nhân trong phạm vi lãnh thổ hải quan của Liên minh. Các sản phẩm dự định được dùng cho mục đích sử dụng hoặc tiêu dùng cá nhân (ví dụ như cá nhân mang những sản phẩm từ chuyến đi ra ngoài Liên minh để sử dụng hoặc tiêu dùng cá nhân) không phải tuân theo EUDR.

c) Xuất khẩu

Theo quy định tại Điều 2(37) của EUDR, “xuất khẩu” đề cập đến thủ tục xuất khẩu của hải quan theo quy định tại Điều 269 của Quy định (EU) 952/2013⁴ và đề cập đến việc hàng hóa của Liên minh được đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Liên minh.

Điều 269 của Quy định 952/2013 nêu rằng thủ tục xuất khẩu sẽ không áp dụng cho: (a) hàng hóa đã được đưa vào quy trình xử lý xuất khẩu; (b) hàng hóa đã được đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Liên minh sau khi đã được đưa vào quy trình xử lý cuối cùng; (c) hàng hóa đã được giao, được miễn thuế VAT hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt, như là vật tư máy bay hoặc tàu biển, bất kể điểm đến của máy bay hoặc tàu biển, cần bằng chứng về việc cung cấp các hàng hóa đó; (d) hàng hóa đã được đưa vào quy trình xử lý quá cảnh nội bộ; (e) hàng hóa đã được tạm thời đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Liên minh theo quy định tại Điều 155 của Quy định 952/2013.

Tái xuất theo quy định tại Điều 270 của Quy định 952/2013 không thuộc phạm vi của EUDR. Tái xuất theo Quy định này có nghĩa là hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan không đạt được tình trạng “hàng hóa của Liên minh” và được đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Liên minh sau khi nộp tờ khai tái xuất khẩu.

“Sản phẩm liên quan rời khỏi thị trường”, do đó, được hiểu là xảy ra khi các sản phẩm liên quan được đưa vào quy trình làm thủ tục hải quan “xuất khẩu” trong quá trình thực hiện hoạt động thương mại.

Sản phẩm liên quan mất tình trạng hải quan “hàng hóa của Liên minh” khi được xuất khẩu khỏi lãnh thổ hải quan của Liên minh, do đó sản phẩm liên quan được coi là sản phẩm mới khi sau đó được đưa vào lại thị trường Liên minh, mặc dù mã HS vẫn giữ nguyên.

Phụ lục I của Tài liệu hướng dẫn này đưa ra các ví dụ về cách diễn giải trên thực tế các cụm từ “đưa vào thị trường”, “cung cấp trên thị trường” và “xuất khẩu”.

2. ĐỊNH NGHĨA “CÁ NHÂN, TỔ CHỨC”

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR – Điều 2(15) – Định nghĩa; Điều 7 – Đưa vào thị trường qua các tổ chức được thành lập ở nước thứ ba

Theo quy định tại Điều 2(15) của EUDR, cá nhân, tổ chức là thể nhân hay pháp nhân mà

⁴ Quy định (EU) 952/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu ngày 9/10/2013 quy định về mã hải quan liên minh (Công báo số OJ L 269, 10.10.2013, p. 1).

- đưa vào thị trường Liên minh hoặc xuất khẩu từ Liên minh các sản phẩm liên quan
- trong quá trình thực hiện hoạt động thương mại.

Để có thể xác định các cá nhân, tổ chức một cách nhất quán thì có thể phân biệt vai trò của các cá nhân, tổ chức theo cách thức họ đưa các sản phẩm liên quan vào thị trường Liên minh, tùy thuộc vào việc các sản phẩm đó được sản xuất bên trong hay bên ngoài Liên minh.

- Đối với các sản phẩm liên quan được sản xuất theo quy định tại Điều 2(14) của EUDR **bên trong Liên minh**, thì cá nhân, tổ chức thường là người phân phối hay sử dụng các sản phẩm này trong quá trình thực hiện hoạt động thương mại sau khi sản phẩm được sản xuất; đó có thể là nhà sản xuất.
- Người chuyên đổi một sản phẩm liên quan thành một sản phẩm liên quan khác (mã HS mới theo quy định tại Phụ lục I của EUDR) và đưa sản phẩm đó vào thị trường Liên minh hoặc xuất khẩu sản phẩm đó khỏi thị trường Liên minh là cá nhân, tổ chức trong giai đoạn sau của chuỗi cung ứng.
- Đối với hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan được sản xuất **bên ngoài Liên minh**:
 - Cá nhân, tổ chức đóng vai trò là nhà nhập khẩu khi hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan được đưa vào làm thủ tục “thông quan để lưu thông tự do” theo quy định của hải quan. Nhà nhập khẩu được đề cập trong các phần dữ liệu liên quan của tờ khai hải quan:
 - “nhà nhập khẩu” trong phần dữ liệu 13 04 000 000 (Phụ lục B của Quy định ủy quyền 2015/24465)
 - phần dữ liệu DE 3/15 trong bản công bố trước đó của Mô hình dữ liệu hải quan Liên minh (EUCDM)
 - “người nhận hàng” trong Ô số 8 của Tài liệu hành chính duy nhất
 - Trường hợp người đóng vai trò là nhà nhập khẩu khi các hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan được đưa vào làm thủ tục “thông quan để lưu thông tự do” theo thủ tục hải quan không được thành lập tại Liên minh, thì cá nhân, tổ chức được coi là thể nhân hoặc pháp nhân đầu tiên cung cấp các sản phẩm liên quan trên thị trường Liên minh, tức là mặc dù không phải là cá nhân, tổ chức theo định nghĩa được nêu tại Điều 2(15) của EUDR nhưng phải tuân theo các nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức. Yêu cầu này được đưa vào bên cạnh nghĩa vụ thông thường của một cá nhân, tổ chức được thành lập bên ngoài Liên minh và nhằm đảm bảo rằng luôn có một bên chịu trách nhiệm được thành lập tại Liên minh.
- Đối với các sản phẩm liên quan **được nhập khẩu** vào Liên minh, định nghĩa “cá nhân, tổ chức” không phụ thuộc vào sự thay đổi quyền sở hữu sản phẩm và các thỏa thuận hợp đồng khác. Trường hợp sản phẩm trong nước được đưa ra thị trường, cá nhân, tổ chức thường là người sở hữu hàng hóa hoặc sản phẩm đó tại thời điểm bán, tuy nhiên điều này có thể phụ thuộc vào các trường hợp riêng của thỏa thuận hợp đồng.

⁵ Quy định ủy quyền của Ủy ban (EU) 2015/2446 ngày 28/7/2015 bổ sung Quy định (EU) 952/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu về các quy tắc chi tiết liên quan đến các điều khoản cụ thể của Bộ luật hải quan Liên minh

- Đối với sản phẩm liên quan **được xuất khẩu** từ Liên minh, cá nhân, tổ chức thường là người đóng vai trò là nhà xuất khẩu khi sản phẩm liên quan được đưa vào làm thủ tục xuất khẩu theo quy định của hải quan. Nhà xuất khẩu được đề cập trong các phần dữ liệu liên quan của tờ khai hải quan, nếu có:
 - “nhà xuất khẩu” trong phần dữ liệu 13 01 000 000 (Phụ lục B của Quy định ủy quyền 2015/2446);
 - Phần dữ liệu DE 3/1 trong bản công bố trước đó của Mô hình dữ liệu hải quan Liên minh (EUCDM);
 - “Người gửi/Nhà xuất khẩu” trong Ô số 2 của Tài liệu hành chính duy nhất.

Vai trò của các cá nhân, tổ chức được giải thích thêm với sự hỗ trợ của các kịch bản được nêu tại Phụ lục I của Tài liệu hướng dẫn này.

3. NGÀY HIỆU LỰC VÀ THỜI GIAN ÁP DỤNG

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR – Điều 1(2) – Đối tượng và phạm vi áp dụng; Điều 37 – Bãi bỏ; Điều 38 – Hiệu lực và thời gian áp dụng

EUDR có hiệu lực vào ngày 29/6/2023. Hầu hết các nghĩa vụ đối với các cá nhân, tổ chức và đơn vị thương mại, cũng như đối với các cơ quan có thẩm quyền, bao gồm các quy định tại các Điều từ 3 đến 13, các Điều từ 16 đến 24, các Điều 26, 31 và 32, được áp dụng từ **ngày 30/12/2024**.

Đối với các tổ chức được thành lập dưới dạng **doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc doanh nghiệp nhỏ** trước ngày 31/12/2020 (theo quy định tương ứng tại Điều 3(1) hoặc 3(2) của Chỉ thị 2013/34/EU) thì các nghĩa vụ được quy định tại các Điều từ 3 đến 13, các Điều từ 16 đến 24, các Điều 26, 31 và 32 sẽ được áp dụng từ **ngày 30/6/2025**, ngoại trừ đối với các sản phẩm được quy định tại Phụ lục của Quy định 995/2010 về nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức đưa gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường Liên minh⁶ (EUTR). Điều này có nghĩa là có giai đoạn chuyển tiếp giữa thời điểm EUDR có hiệu lực (ngày 29/6/2023) và thời điểm áp dụng EUDR (ngày 30/12/2024, và ngày 30/6/2025 đối với doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc doanh nghiệp nhỏ được thành lập trước ngày 31/12/2020) nhằm miễn cho các cá nhân, tổ chức và đơn vị thương mại đưa vào thị trường Liên minh hoặc cung cấp trên thị trường Liên minh hoặc xuất khẩu từ Liên minh các hàng hóa và sản phẩm liên quan thực hiện các nghĩa vụ chính theo quy định của EUDR trong thời gian chuyển tiếp.

Các quy tắc sau đây áp dụng cho tất cả các hàng hóa và sản phẩm liên quan **ngoại trừ gỗ và sản phẩm gỗ được quy định tại Phụ lục của EUTR**:

- Nếu hàng hóa và sản phẩm liên quan được đưa vào thị trường Liên minh trong thời gian chuyển tiếp áp dụng cho cá nhân, tổ chức tương ứng thì các nghĩa vụ theo quy định của EUDR không áp dụng cho cá nhân, tổ chức đó.

⁶ Công báo số OJ L 295, 12.11.2010, p. 23–34, ELI: <http://data.europa.eu/eli/reg/2010/995/oj>

- Ngoài ra, bất kỳ sản phẩm liên quan được đưa vào thị trường Liên minh hoặc được cung cấp trên thị trường Liên minh sau thời điểm áp dụng EUDR mà được sản xuất hoàn toàn từ các mặt hàng hoặc sản phẩm được đưa vào thị trường Liên minh trong thời gian chuyển tiếp sẽ không phải tuân theo các nghĩa vụ của EUDR. Điều này có nghĩa là thời điểm áp dụng cho **các tổ chức siêu nhỏ và nhỏ** (ngày 30/6/2025) cũng, trong trường hợp các tổ chức này đưa sản phẩm vào thị trường Liên minh hoặc cung cấp sản phẩm trên thị trường Liên minh, sẽ được miễn cho các tổ chức vừa và lớn và các đơn vị thương mại trong giai đoạn sau của chuỗi cung ứng đang kinh doanh các sản phẩm này hoặc các dẫn xuất của các sản phẩm này.
- Trong các trường hợp được mô tả ở trên, nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức trong giai đoạn sau của chuỗi cung ứng (hoặc các đơn vị thương mại cung cấp sản phẩm liên quan sẵn có đã được đưa vào thị trường Liên minh trong giai đoạn chuyển tiếp) sẽ bị giới hạn ở việc thu thập bằng chứng đủ sức thuyết phục và có thể xác minh để chứng minh rằng sản phẩm liên quan ban đầu đã được đưa vào thị trường trước thời điểm áp dụng EUDR.
- Đối với **các bộ phận của sản phẩm dẫn xuất liên quan** đã được sản xuất cùng với các sản phẩm liên quan khác được đưa vào thị trường từ ngày 30/12/2024 (hoặc ngày 30/6/2025 bởi các doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc nhỏ), các cá nhân, tổ chức trong giai đoạn sau của chuỗi cung ứng đưa sản phẩm vào thị trường và các đơn vị thương mại sẽ phải tuân theo các nghĩa vụ tiêu chuẩn theo quy định của EUDR mặc dù một số bộ phận khác của sản phẩm có thể rơi vào giai đoạn chuyển tiếp.

Theo quy định tại **Điều 1(2) của EUDR**, EUDR không áp dụng nếu các sản phẩm liên quan **được sản xuất** trước ngày 29/6/2023. Thời gian và địa điểm sản xuất đề cập đến ngày sản xuất và địa điểm sản xuất của hàng hóa liên quan, điều này áp dụng cho cả hàng hóa và các sản phẩm dẫn xuất. Trong hầu hết các trường hợp, ngày sản xuất sẽ là thời điểm khai thác, thu hoạch, ngoại trừ **các sản phẩm gia súc** thì thời gian sản xuất bắt đầu từ ngày gia súc được sinh ra.

Đối với **gỗ và sản phẩm gỗ** theo định nghĩa tại Điều 2(a) của EUTR, quy tắc đặc biệt được áp dụng, theo quy định tại Điều 37(3) của EUDR:

Đối với gỗ và sản phẩm gỗ được sản xuất trước ngày 29/6/2023 và:

- được đưa vào thị trường Liên minh trước ngày 30/12/2024, các sản phẩm đó phải tuân thủ các quy tắc của EUTR;
- được đưa vào thị trường Liên minh từ ngày 30/12/2024 đến ngày 31/12/2027, tiếp tục áp dụng các quy tắc của EUTR;
- được đưa vào thị trường Liên minh từ ngày 31/12/2027, các sản phẩm đó phải tuân thủ Điều 3 của EUDR.

Đối với gỗ và sản phẩm gỗ được sản xuất từ ngày 29/6/2023 đến ngày 30/12/2024 và:

- được đưa vào thị trường Liên minh trước ngày 30/12/2024, các sản phẩm đó phải tuân thủ các quy tắc của EUTR;
- được đưa vào thị trường Liên minh từ ngày 30/12/2024, các sản phẩm đó phải tuân thủ các quy tắc của EUDR.

Gỗ và sản phẩm gỗ được sản xuất từ ngày 30/12/2024 phải tuân thủ các quy tắc của EUDR.

4. TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH VÀ ĐỊNH NGHĨA “RỦI RO KHÔNG ĐÁNG KỂ”

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR – Điều 2(26) – Định nghĩa; Điều 4 – Nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức, Điều 8 – Trách nhiệm giải trình; Điều 9 – Các yêu cầu về thông tin; Điều 10 – Đánh giá rủi ro

Theo quy định tại Điều 4(1) của EUDR, các cá nhân, tổ chức phải thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định tại Điều 8 của EUDR trước khi đưa vào thị trường Liên minh hoặc xuất khẩu từ Liên minh các sản phẩm liên quan nhằm chứng minh rằng các sản phẩm liên quan tuân thủ quy định tại Điều 3 của EUDR. Để thực hiện trách nhiệm giải trình, và theo quy định tại Điều 12(1) của EUDR, các cá nhân, tổ chức phải thiết lập và cập nhật một khuôn khổ các quy trình, thủ tục và biện pháp – hệ thống trách nhiệm giải trình – để thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định tại Điều 8 của EUDR nhằm đảm bảo rằng các sản phẩm liên quan được đưa vào thị trường Liên minh hoặc được xuất khẩu từ Liên minh tuân thủ quy định tại Điều 3 của EUDR. Các cá nhân, tổ chức có trách nhiệm kiểm tra và phân tích kỹ lưỡng các hoạt động kinh doanh của chính đơn vị mình, bao gồm thu thập thông tin liên quan, phân tích thông tin và – nếu cần thiết – áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro, trừ khi rủi ro không tuân thủ được đánh giá là không đáng kể. Thu thập thông tin, phân tích rủi ro và giảm thiểu rủi ro phải có quan hệ nhân quả và phải phản ánh các đặc điểm của hoạt động kinh doanh của cá nhân, tổ chức và các đặc điểm của chuỗi cung ứng.

Các cá nhân, tổ chức phải nêu cụ thể các tiêu chí đánh giá rủi ro theo quy định tại Điều 10(2) liên quan đến các sản phẩm liên quan mà cá nhân, tổ chức dự định đưa vào thị trường Liên minh hoặc xuất khẩu từ Liên minh. Do đó, các tiêu chí đánh giá rủi ro phải được điều chỉnh phù hợp với các sản phẩm liên quan mà cá nhân, tổ chức dự định đưa vào thị trường Liên minh hoặc xuất khẩu từ Liên minh.

a) Đánh giá rủi ro

Các yêu cầu về trách nhiệm giải trình theo quy định tại Điều 8 của EUDR yêu cầu cá nhân, tổ chức phải:

- thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu về các sản phẩm liên quan thuộc phạm vi của EUDR từ mỗi nhà cung ứng cụ thể (được liệt kê tại Phụ lục I) theo quy định tại Điều 8 và 9 của EUDR,
- xác minh và phân tích thông tin thu thập được cùng với các thông tin về bối cảnh khác và trên cơ sở đó, tiến hành đánh giá rủi ro theo quy định tại Điều 10 của EUDR, và
- áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro theo quy định tại Điều 11 của EUDR, trừ khi đánh giá rủi ro thực hiện theo quy định tại Điều 10 của EUDR kết luận rằng không có rủi ro hoặc chỉ có rủi ro không đáng kể về việc các sản phẩm liên quan không tuân thủ.

Điều 9(1) của EUDR quy định cụ thể thông tin liên quan đến sản phẩm phải được đánh giá, bao gồm thông tin cụ thể về sản phẩm và chuỗi cung ứng của sản phẩm. Điều 10(2) của EUDR xác định các thông tin bổ sung về bối cảnh cần thiết để đánh giá mức độ rủi ro, chẳng hạn như hiện trạng rừng tại quốc gia sản xuất.

Nếu sản phẩm được sản xuất bằng hàng hóa có nguồn gốc từ nhiều nguồn hoặc nhiều vị trí địa lý thì cần phải đánh giá rủi ro cho từng nguồn gốc hoặc từng vị trí địa lý.

Dựa trên thông tin thu thập được, phải thực hiện các nhiệm vụ phân tích các rủi ro được xác định một cách chính xác và phải xác định được danh mục các loại rủi ro và các biện pháp giảm thiểu rủi ro liên quan. Mức độ rủi ro chỉ có thể được các đơn vị kinh doanh đánh giá theo từng trường hợp cụ thể do mức độ rủi ro phụ thuộc vào một số yếu tố.

Có nhiều cách khác nhau để thực hiện đánh giá rủi ro, tuy nhiên cá nhân, tổ chức phải đánh giá dựa trên các tiêu chí được quy định tại Điều(2) 10 đối với tính sản phẩm liên quan. Việc này bao gồm giải quyết các câu hỏi và cân nhắc sau:

- **Sản phẩm được sản xuất ở đâu?**

Mức độ rủi ro ấn định cho quốc gia sản xuất hoặc các vùng trong quốc gia sản xuất đó là bao nhiêu, theo quy định tại Điều 29⁷? Tỷ lệ che phủ rừng là bao nhiêu và tình trạng phổ biến (tỷ lệ) suy thoái rừng hoặc phá rừng ở quốc gia sản xuất hoặc các vùng trong quốc gia sản xuất đó là như thế nào? Tình trạng phổ biến (tỷ lệ) của sản xuất bất hợp pháp hàng hóa liên quan trong quốc gia sản xuất/các vùng trong quốc gia sản xuất đó cao đến mức nào?

- **Rủi ro cụ thể của sản phẩm là gì?**

Có sự khác biệt đáng kể về cách thức sản xuất các sản phẩm liên quan khác nhau được quy định tại Phụ lục I của EUDR, điều này sẽ ảnh hưởng đến rủi ro không tuân thủ. Ví dụ, một số sản phẩm có chứa nguyên liệu được sản xuất tại hàng trăm vị trí địa lý riêng biệt, hoặc trải qua các quá trình hóa học hoặc vật lý đáng kể trong quá trình sản xuất.

- **Chuỗi cung ứng có phức tạp không?**

Xem Mục 5 để biết thêm về khái niệm “tính phức tạp của chuỗi cung ứng”.

- **Có dấu hiệu nào cho thấy một doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng tham gia vào các hành vi có liên quan đến bất hợp pháp, phá rừng hoặc suy thoái rừng không?**

Có nguy cơ cao hơn rằng các hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan được mua từ doanh nghiệp có liên quan đến các hành vi bất hợp pháp, phá rừng hoặc suy thoái rừng là không tuân thủ. Có bất kỳ mối quan ngại có căn cứ được đề trình liên quan đến các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng theo quy định tại Điều 31 không? Có doanh nghiệp nào trong chuỗi cung ứng vi phạm pháp luật liên quan⁸ và bị cơ quan nhà nước xử phạt do vi phạm đó không?

- **Có bất kỳ thông tin bổ sung sẵn có nào về tính tuân thủ EUDR của các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng từ các cơ chế chứng nhận và cơ chế xác minh của bên thứ ba không?**

Xem Mục 10 để biết thêm về vai trò của các cơ chế xác minh của bên thứ ba.

- **Các sản phẩm liên quan có được sản xuất theo quy định pháp luật liên quan của quốc gia sản xuất không?**

Quy định pháp luật liên quan của quốc gia sản xuất được quy định tại Điều 2(40) của EUDR. Xem Mục 6 để biết thêm thông tin về các yêu cầu về tính hợp pháp.

- **Có mối quan ngại nào liên quan đến quốc gia sản xuất và quốc gia xuất xứ hoặc các vùng trong quốc gia đó không, chẳng hạn như mức độ tham nhũng, tình trạng phổ biến của việc làm giả tài liệu và dữ liệu, thiếu thực thi pháp luật, vi phạm nhân quyền quốc tế, xung đột vũ trang hoặc tình trạng phổ biến của các lệnh trừng phạt do Hội đồng bảo an Liên hợp quốc hoặc Hội đồng Liên minh Châu Âu áp đặt?**

Các mối quan ngại này có thể làm suy giảm độ tin cậy của một số tài liệu chứng minh sự tuân

thủ quy định pháp luật hiện hành. Do đó, cần xem xét mức độ tham nhũng của quốc gia, chỉ số rủi ro kinh doanh và các chỉ số liên quan khác.

- **Tất cả tài liệu chứng minh sự tuân thủ quy định pháp luật hiện hành có được nhà cung ứng cung cấp không và các tài liệu có thể xác minh ngay lập tức không?**

Nếu tất cả tài liệu liên quan được cung cấp và có sẵn theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức thì có nhiều khả năng là chuỗi cung ứng được thiết lập tốt và nhà cung ứng nhận thức được các yêu cầu của EUDR.

⁷ Lưu ý rằng nếu không có mức độ rủi ro cụ thể nào được ấn định thì các quốc gia được coi là rủi ro tiêu chuẩn.

⁸ Các vi phạm liên quan đến bất hợp pháp, phá rừng và suy thoái rừng.

b) Rủi ro không đáng kể

Khái niệm rủi ro không đáng kể được hiểu theo Điều 2(26) của EUDR, có nghĩa là dựa trên đánh giá đầy đủ thông tin chung và thông tin cụ thể về sản phẩm theo quy định tại Điều 10 của EUDR và, khi cần thiết, việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro phù hợp theo quy định tại Điều 11 của EUDR, không có lý do để lo ngại các hàng hóa hoặc sản phẩm không tuân thủ Điều 3(a) (không phá rừng) hoặc Điều 3(b) (được sản xuất hợp pháp phù hợp với quy định pháp luật liên quan của quốc gia sản xuất) của EUDR.

Danh sách các tiêu chí đánh giá rủi ro được quy định tại Điều 10(2) của EUDR là không đầy đủ; cá nhân, tổ chức có thể chọn áp dụng các tiêu chí khác nếu những tiêu chí này giúp xác định khả năng một hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan được sản xuất bất hợp pháp hoặc gây phá rừng, hoặc nếu tiêu chí đó giúp chứng minh việc sản xuất là hợp pháp hoặc không gây phá rừng.

Theo quy định tại Điều 13 của EUDR, các tổ chức là DNNVV hoặc không phải là DNNVV có nguồn cung ứng từ các quốc gia rủi ro thấp không bắt buộc phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 10 và 11 của EUDR để đạt được rủi ro không đáng kể sau khi đã xác nhận rằng tất cả hàng hóa và sản phẩm liên quan mà các tổ chức này đưa vào thị trường Liên minh hoặc xuất khẩu từ Liên minh đã được sản xuất tại các quốc gia hoặc các vùng trong quốc gia được phân loại là rủi ro thấp theo quy định tại Điều 29 của EUDR⁹. Tuy nhiên, các bước được quy định tại Điều 10 và 11 của EUDR sẽ được áp dụng nếu cá nhân, tổ chức có nguồn cung ứng từ quốc gia rủi ro thấp có được hoặc biết được bất kỳ thông tin nào chỉ ra rủi ro không tuân thủ hoặc rủi ro vi phạm pháp luật, xem Điều 13(2) của EUDR.

Đối với các tổ chức không phải là DNNVV trong giai đoạn sau của chuỗi cung ứng, việc đơn giản hóa theo quy định tại Điều 4(9) của EUDR cũng có thể được áp dụng, nghĩa là các tổ chức không phải DNNVV trong trường hợp này chỉ cần xác nhận rằng đã thực hiện trách nhiệm giải trình một cách phù hợp ở giai đoạn trước của chuỗi cung ứng. Việc xác nhận rằng đã thực hiện trách nhiệm giải trình một cách phù hợp không nhất thiết có nghĩa là phải kiểm tra một cách có hệ thống mọi tuyên bố trách nhiệm giải trình đã được nộp ở giai đoạn trước. Ví dụ, tổ chức không phải là DNNVV ở giai đoạn sau của chuỗi cung ứng có thể xác minh rằng cá nhân, tổ chức ở giai đoạn trước của chuỗi cung ứng có hệ thống trách nhiệm giải trình đang hoạt động và được cập nhật, bao gồm các chính sách, biện pháp kiểm soát và quy trình, thủ tục phù hợp và đầy đủ nhằm giảm thiểu và quản lý hiệu quả các rủi ro không tuân thủ của các sản phẩm liên quan, để đảm bảo rằng trách nhiệm giải trình được thực hiện đúng cách và thường xuyên.

Trường hợp đánh giá rủi ro và hoạt động giảm thiểu rủi ro kết luận rằng bất kỳ tiêu chí rủi ro nào chỉ ra mức độ rủi ro đáng kể thì sản phẩm đó được coi là có rủi ro đáng kể, do đó cá nhân, tổ chức không được đưa sản phẩm đó vào thị trường Liên minh hoặc xuất khẩu từ Liên minh.

c) Vai trò của các đơn vị thương mại là DNNVV và không phải là DNNVV

Theo quy định tại Điều 2(17) của EUDR, đơn vị thương mại là bất kỳ cá nhân nào trong chuỗi cung ứng, ngoài cá nhân, tổ chức, trong quá trình thực hiện hoạt động thương mại, cung cấp sản phẩm liên quan trên thị trường.

Việc một đơn vị thương mại có phải thực hiện trách nhiệm giải trình hay không phụ thuộc vào việc đơn vị thương mại đó có phải là DNNVV hay không, được xác định theo các tiêu chí được quy định tại Điều 3 của Chỉ thị 2013/34/EU của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu, xem Điều 2(30) của EUDR.

⁹ Theo quy định tại Điều 29(2) của EUDR, Ủy ban sẽ đưa ra danh sách các quốc gia hoặc các vùng trong quốc gia là rủi ro thấp hay rủi ro cao thông qua các quy định hướng dẫn thực thi.

Nếu đơn vị thương mại không phải là DNNVV thì theo quy định tại Điều 5(1) của EUDR, các nghĩa vụ và điều khoản dành cho các tổ chức không phải là DNNVV sẽ được áp dụng, nghĩa là đơn vị thương mại không phải là DNNVV phải xác nhận rằng đã thực hiện trách nhiệm giải trình ở giai đoạn trước đó (xem chương trước).

Đối với đơn vị thương mại là DNNVV, các nghĩa vụ áp dụng được quy định tại các Khoản từ 2 đến 6 Điều 5 của EUDR. Các đơn vị thương mại là DNNVV chỉ được cung cấp các sản phẩm liên quan trên thị trường Liên minh nếu các đơn vị này sở hữu thông tin theo quy định tại Điều 5(3), chủ yếu là thông tin về danh tính của các nhà cung cấp, khách hàng doanh nghiệp và số tham chiếu của các tuyên bố trách nhiệm giải trình liên quan đến các sản phẩm. Đơn vị thương mại là DNNVV không cần phải thực hiện trách nhiệm giải trình và không cần xác nhận rằng đã thực hiện trách nhiệm giải trình ở giai đoạn trước đó. Nghĩa vụ của đơn vị thương mại là DNNVV là duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc của các sản phẩm liên quan, nghĩa là phải thu thập thông tin, lưu giữ thông tin và cung cấp thông tin cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu để chứng minh sự tuân thủ.

c) Mối quan hệ với Chỉ thị về Trách nhiệm giải trình tính bền vững của doanh nghiệp (Corporate Sustainability Due Diligence Directive)

Chỉ thị 2024/1760 về trách nhiệm giải trình tính bền vững của doanh nghiệp¹⁰ (Corporate Sustainability Due Diligence Directive - CSDDD) thiết lập một khuôn khổ chung theo chiều ngang về trách nhiệm giải trình tính bền vững cho đối với các doanh nghiệp quy mô lớn của Liên minh và ngoài Liên minh. EUDR đưa ra một khuôn khổ chuyên ngành liên quan đến mất rừng về một số khía cạnh cụ thể của trách nhiệm giải trình đối với một số sản phẩm nhất định. CSDDD và EUDR có phạm vi khác nhau nhưng bổ sung cho nhau, và cả hai đều phải được áp dụng theo cách thống nhất để đảm bảo thực hiện trách nhiệm giải trình hiệu quả. Nếu các quy tắc trách nhiệm giải trình cụ thể theo quy định của EUDR xung đột với các quy tắc chung của CSDDD thì các điều khoản của EUDR (luật chuyên ngành – *lex specialis*) sẽ được ưu tiên hơn các nguyên tắc chung của CSDDD (luật chung – *lex generalis*) trong phạm vi xung đột, miễn là các điều khoản của EUDR quy định các nghĩa vụ rộng hơn hoặc cụ thể hơn nhằm theo đuổi mục tiêu chung. Quy tắc này được quy định tại Điều 1(3) của CSDDD và tuân theo các nguyên tắc của pháp luật Liên minh, trong đó ưu tiên luật chuyên ngành hơn luật chung trong những trường hợp như vậy.

5. LÀM RÕ SỰ PHỨC TẠP CỦA CHUỖI CUNG ỨNG*

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR – Điều 8 – Trách nhiệm giải trình; Điều 9 – Yêu cầu thông tin; Điều 10 – đánh giá rủi ro; Điều 11 – Giảm nhẹ rủi ro

‘Sự phức tạp của chuỗi cung ứng sản phẩm là một tiêu chí đánh giá rủi ro được quy định rõ ràng tại Điều 10(2)(i) của EUDR và do đó là một nội dung của đánh giá và giảm thiểu rủi ro trong quy trình thẩm định. Đây cũng là một trong những tiêu chí đánh giá và giảm thiểu rủi ro nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định về trách nhiệm giải trình theo Điều 10 và 11.

Tiêu chí này được đặt trên cơ sở rằng việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm liên quan đến quốc gia sản xuất và thửa đất nơi các mặt hàng đó được sản xuất có thể trở nên khó khăn hơn trong trường hợp chuỗi cung ứng phức tạp, đây cũng là yếu tố có thể làm tăng rủi ro không tuân thủ. Sự thiếu nhất quán của các thông tin và dữ liệu liên quan cũng như những khó khăn trong quá trình thu thập thông tin cần thiết tại bất kỳ điểm nào trong chuỗi cung ứng có thể làm tăng rủi ro hiện diện của các mặt hàng hoặc sản phẩm không tuân thủ. Mức độ của khả năng truy xuất nguồn gốc của các mặt hàng liên quan được chứa trong một sản phẩm cụ thể đến tận thửa đất nơi các mặt hàng đó được sản xuất là yếu tố chính cần xem xét.

¹⁰ Chỉ thị (EU) 2024/1760 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu ngày 13/6/2024 về trách nhiệm giải trình tính bền vững của doanh nghiệp và Chỉ thị sửa đổi (EU) 2019/1937 và Quy định (EU) 2023/2859, Công báo số OJ L, 2024/1760, 5.7.2024, ELI: <http://data.europa.eu/eli/dir/2024/1760/oj>

Sự phức tạp của chuỗi cung ứng thường tỷ lệ thuận với số lượng các nhà chế biến và các bên trung gian giữa thửa đất tại quốc gia sản xuất và các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại. Mức độ phức tạp này có thể tăng lên khi một sản phẩm mới được sản xuất từ nhiều thành phần khác nhau, hoặc khi các mặt hàng liên quan được nhập khẩu từ nhiều quốc gia. Ngược lại, quy trình thẩm định có thể trở nên đơn giản hơn trong các chuỗi cung ứng ngắn, và đây có thể là yếu tố giúp chứng minh rằng rủi ro lách luật là không đáng kể, đặc biệt khi thực hiện thẩm định đơn giản hóa theo Điều 13.

Nhằm đánh giá sự phức tạp của chuỗi cung ứng, các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại có thể xem xét một số câu hỏi (không đầy đủ) dưới đây khi đưa sản phẩm vào, lưu thông tại, hoặc xuất khẩu từ thị trường Liên minh Châu Âu:

- Chuỗi cung ứng của sản phẩm có nhiều nhà chế biến hoặc nhiều bước trung gian trước khi sản phẩm cụ thể được đưa vào, lưu thông, hoặc xuất khẩu từ thị trường Liên minh không?
- Sản phẩm có chứa các thành phần được thu hoạch từ nhiều thửa đất hoặc quốc gia sản xuất khác nhau không?
- Sản phẩm có phải là hàng đã qua chế biến sâu (có thể bao gồm nhiều thành phần khác) không?

Đối với gỗ:

- Sản phẩm có chứa gỗ từ nhiều loài cây khác nhau không?
- Gỗ và/hoặc các sản phẩm từ gỗ đã được giao dịch qua nhiều quốc gia chưa?
- Sản phẩm đã qua chế biến có được xử lý hoặc sản xuất tại các quốc gia thứ ba trước khi được đưa vào, lưu thông tại hoặc xuất khẩu từ thị trường Liên minh không?

6. TÍNH HỢP PHÁP

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR – Điều 2(40) – Các định nghĩa và Điều 3(b) – Cẩm

Theo Điều 3 của EUDR, các mặt hàng và sản phẩm liên quan chỉ được phép đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) các sản phẩm và hàng hóa liên quan này không gây phá rừng;
- b) **quá trình sản xuất các sản phẩm và hàng hóa đó tuân thủ pháp luật của quốc gia sản, và**
- c) các sản phẩm và hàng hóa được đảm bảo thông qua một tuyên bố về trách nhiệm giải trình.

Từng sản phẩm liên quan phải đáp ứng **riêng biệt và độc lập cả ba tiêu chí này**; nếu không, Các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại không phải doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ phải ngừng việc đưa hoặc cung cấp các sản phẩm đó ra thị trường hoặc xuất khẩu.

a) Pháp luật liên quan của quốc gia sản xuất

Việc xác định một mặt hàng hoặc sản phẩm có tuân thủ pháp luật của quốc gia sản xuất hay không dựa trên các quy định pháp luật tại nơi mặt hàng đó được sản xuất, hoặc trong trường hợp là sản phẩm, nơi thành phần của sản phẩm đó được trồng, thu hoạch, khai thác, hoặc chăn nuôi.

EUDR áp dụng cách tiếp cận linh hoạt khi chỉ liệt kê các lĩnh vực pháp luật mà không chỉ rõ luật cụ thể, do sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật quốc gia và khả năng thay đổi. Tuy nhiên, chỉ các luật liên quan đến **tình trạng pháp lý của khu vực sản xuất** mới được coi là pháp luật liên quan theo Điều 2(40) của EUDR. Điều này có nghĩa là sự liên quan của các luật đối với yêu cầu hợp pháp tại Điều 3(b) không chỉ dựa trên việc áp dụng chung trong quá trình sản xuất hoặc chuỗi cung ứng, mà là ở mức độ tác động trực tiếp đến tình trạng pháp lý của khu vực nơi sản phẩm được sản xuất.

Ngoài ra, Điều 2(40) cần được xem xét trong bối cảnh các mục tiêu của EUDR, như đã nêu tại Điều 1(1)(a) và (b), nghĩa là pháp luật cũng liên quan nếu có thể được liên kết với việc ngăn chặn phá rừng và suy thoái rừng, phù hợp với cam kết của Liên minh trong giải quyết biến đổi khí hậu và mất đa dạng sinh học.

Các điểm từ (a) đến (h) của Điều 2(40) giải thích rõ hơn về các luật liên quan này. Sau đây là một số ví dụ minh họa và không được coi là toàn diện.

- *Quyền sử dụng đất*, bao gồm luật về thu hoạch, sản xuất và quản lý đất đai, như:
 - Luật chuyển nhượng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp hoặc rừng
 - Luật về giao dịch cho thuê đất
- *Bảo vệ môi trường*, nếu có liên quan đến việc ngăn chặn phá rừng, giảm phát thải khí nhà kính hoặc bảo tồn đa dạng sinh học, như:
 - Luật về khu bảo tồn
 - Luật bảo vệ và phục hồi thiên nhiên
 - Luật bảo tồn động vật hoang dã và đa dạng sinh học
 - Luật về loài có nguy cơ tuyệt chủng
 - Luật phát triển đất đai
- *Quy định về rừng*, bao gồm quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, nếu liên quan trực tiếp đến khai thác gỗ, như:
 - Luật bảo vệ, bảo tồn rừng và quản lý rừng bền vững
 - Luật chống phá rừng
 - Quyền khai thác gỗ ở các khu vực hợp pháp
- *Quyền của bên thứ ba*, bao gồm quyền sử dụng và hưởng dụng đất bị ảnh hưởng bởi việc sản xuất các mặt hàng và sản phẩm liên quan, và quyền sử dụng đất truyền thống của các dân tộc bản địa và cộng đồng địa phương; có thể bao gồm ví dụ như quyền thế chấp đất hoặc quyền hưởng hoa lợi.
- *Quyền lao động và quyền con người được bảo vệ theo luật pháp quốc tế*, áp dụng cho người dân có mặt trong khu vực sản xuất các mặt hàng liên quan trong phạm vi liên quan đến EUDR, hoặc đối với những người có quyền đối với khu vực sản xuất các mặt hàng hoặc sản phẩm liên quan, bao gồm quyền của các dân tộc bản địa và cộng đồng địa phương, nếu chúng áp dụng hoặc được phản ánh trong luật pháp quốc gia tương ứng; ví dụ như quyền đối với đất đai, lãnh thổ và tài nguyên, quyền sở hữu, quyền liên quan đến các hiệp ước, thỏa thuận và các dàn xếp mang tính xây dựng khác giữa các dân tộc bản địa và các quốc gia.
- *Nguyên tắc "đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được báo trước và thông tin đầy đủ"* (FPIC), như đã quy định trong Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về Quyền của các Dân tộc Bản địa. Có thể tìm hiểu thêm về hướng dẫn áp dụng nguyên tắc FPIC thông qua Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp Quốc, nơi ghi nhận rằng các quốc gia phải đạt được sự đồng thuận là mục tiêu của các cuộc tham vấn trước khi bắt kỳ hành động nào sau đây được thực hiện:
 - Triển khai các dự án ảnh hưởng đến quyền của các dân tộc bản địa đối với đất đai, lãnh thổ và tài nguyên, bao gồm khai thác mỏ và các hình thức sử dụng hoặc khai thác tài

- nguyên khác,
- Di dời các dân tộc bản địa khỏi đất đai hoặc lãnh thổ của họ,
- Hoàn trả hoặc đền bù thích hợp nếu đất đai đã bị tịch thu, chiếm dụng hoặc bị hư hại mà không có sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được báo trước và thông tin đầy đủ của các dân tộc bản địa đã sở hữu đất đó.
- *Quy định về thuế, chống tham nhũng, thương mại và hải quan.*
 - Các luật áp dụng liên quan đến chuỗi cung ứng vào hoặc ra khỏi thị trường Liên minh, nếu có liên kết cụ thể với các mục tiêu của Quy định, hoặc, trong trường hợp luật thương mại và hải quan, nếu các luật này đặc biệt liên quan đến các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hoặc gỗ.

b) Trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp

Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nhập khẩu cần nhận thức rõ các quy định pháp luật hiện hành tại mỗi quốc gia cung cấp sản phẩm cho họ về tình trạng pháp lý của khu vực sản xuất. Các quy định này có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở:

- Luật pháp quốc gia và khu vực, bao gồm các văn bản hướng dẫn thực hiện luật,
- Luật pháp quốc tế, bao gồm các hiệp ước và thỏa thuận song phương hoặc đa phương, được áp dụng thông qua khung pháp luật của quốc gia sau khi được luật hóa và thực thi.

Theo Điều 9(1)(h) của EUDR, cần thu thập các thông tin, bao gồm tài liệu và dữ liệu chứng minh sự tuân thủ với các luật pháp áp dụng tại quốc gia sản xuất, như một phần của quá trình thực hiện trách nhiệm giải trình. Đó là thông tin liên quan đến bất kỳ thỏa thuận nào về quyền sử dụng khu vực sản xuất mặt hàng liên quan. Việc có cần chứng nhận quyền sở hữu đất hay tài liệu khác liên quan hay không phụ thuộc vào quy định của quốc gia sản xuất; nếu luật pháp tại quốc gia đó không yêu cầu chứng nhận quyền sở hữu đất để sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, thì EUDR cũng không yêu cầu.

Nghĩa vụ thu thập tài liệu hoặc thông tin khác phụ thuộc vào các chế độ pháp lý khác nhau của các quốc gia, vì không phải quốc gia nào đều yêu cầu phát hành tài liệu cụ thể. Do đó, nghĩa vụ này nên được hiểu bao gồm, khi áp dụng:

- Tài liệu chính thức do cơ quan chức năng phát hành, chẳng hạn như các loại giấy phép hành chính,
- Tài liệu chứng minh nghĩa vụ hợp đồng, như hợp đồng và thỏa thuận với cộng đồng địa phương hoặc nhóm dân tộc bản địa,
- Thông tin bổ sung từ các tổ chức chứng nhận công và tư về chứng nhận hoặc các chương trình xác minh của bên thứ ba,
- Các quyết định của tòa án,
- Báo cáo đánh giá tác động, kế hoạch quản lý, báo cáo đánh giá môi trường.

Ngoài ra, các tài liệu bổ sung sau đây cũng có thể hữu ích như:

- Tài liệu về chính sách và quy tắc ứng xử của công ty,
- Thỏa thuận trách nhiệm xã hội giữa các bên tư nhân và bên có quyền thứ ba,
- Báo cáo cụ thể về quyền sở hữu và các khiếu nại, xung đột liên quan đến quyền sử dụng đất.

Thông tin, tài liệu và dữ liệu, có thể được thu thập dưới dạng bản cứng hoặc điện tử.

Cần lưu ý việc thu thập thông tin theo Điều 9(1)(h) của EUDR cũng nhằm mục đích đánh giá rủi ro (Điều 10 của EUDR) và không phải là một yêu cầu độc lập, trừ khi sản phẩm hoàn toàn được nhập khẩu từ các quốc gia hoặc khu vực có rủi ro thấp. Trong trường hợp nguồn cung hoàn toàn đến từ các quốc gia hoặc khu vực có rủi ro thấp, theo Điều 13 của EUDR, các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại thuộc và không thuộc nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ cần thực hiện đánh giá rủi ro nếu có thông tin cho thấy khả năng không tuân thủ hoặc lách luật.

Theo Điều 10(1) của EUDR, thông tin thu thập phải được đánh giá tổng thể để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc và tuân thủ trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Tất cả thông tin phải được phân tích và xác minh, nghĩa là các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu phải có khả năng đánh giá nội dung và độ tin cậy của các tài liệu họ thu thập và hiểu được mối liên hệ giữa các thông tin khác nhau trong các tài liệu khác nhau. Trong quá trình đó thông thường, cần kiểm tra những khía cạnh sau:

- Tính nhất quán giữa các tài liệu và thông tin khác,
- Nội dung mà mỗi tài liệu chứng minh,
- Cơ quan phát hành tài liệu (ví dụ: cơ quan chức năng, tổ chức đánh giá độc lập, v.v.),
- Độ tin cậy và giá trị pháp lý của mỗi tài liệu, khả năng tài liệu bị giả mạo hoặc phát hành bất hợp pháp.

Các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu nên có các biện pháp đảm bảo tính xác thực của tài liệu, tùy vào đánh giá tình hình chung tại quốc gia sản xuất. Họ cũng nên xem xét nguy cơ tham nhũng (ví dụ: hối lộ, thông đồng hoặc gian lận). Có nhiều nguồn cung cấp thông tin về mức độ tham nhũng tại một quốc gia hoặc khu vực dưới quốc gia, chẳng hạn như Chỉ số Nhận thức Tham nhũng của Tổ chức Minh bạch Quốc tế, hoặc các chỉ số quốc tế tương tự được công nhận khác hoặc thông tin có liên quan.

Nếu mức độ tham nhũng cao, có thể cần xác minh thêm. Trong trường hợp này, cần kiểm tra kỹ lưỡng các tài liệu do có lí do để nghi ngờ về độ tin cậy. Khi đó, cần có sự thận trọng đặc biệt khi kiểm tra các tài liệu vì có thể có lí do để nghi ngờ về độ tin cậy.

Ngoài việc dựa vào các chỉ số quốc tế được công nhận, các tổ chức, cá nhân nhập khẩu có thể kiểm tra các điều kiện và điếm dễ bị tổn thương dọc theo chuỗi, như bằng chứng tham nhũng trước đó, thông tin này chỉ báo mức rủi ro cao hơn - và do đó yêu cầu mức độ kiểm tra cao hơn. Các bằng chứng bổ sung này có thể bao gồm các kết quả xác minh bởi bên thứ ba, đánh giá độc lập hoặc tự thực hiện, với việc sử dụng các công nghệ/phương pháp khoa học theo dõi sản phẩm liên quan, phát hiện dấu hiệu tham nhũng hoặc vi phạm pháp luật.

Các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại không thuộc diện doanh nghiệp vừa và nhỏ ở cuối chuỗi có nghĩa vụ đảm bảo rằng trách nhiệm giải trình, bao gồm cả tính hợp pháp, phải được thực hiện bởi các công ty, tổ chức, cá nhân ở đầu chuỗi, theo Điều 4(9) của EUDR. Khi thu thập thông tin, tài liệu và dữ liệu cho mục đích này, các cá nhân, tổ chức, công ty có hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại cuối chuỗi cần phải tuân thủ các quy tắc bảo vệ dữ liệu và cạnh tranh.

¹¹ Theo Điều 29(2), Ủy ban sẽ đưa ra danh sách các quốc gia hoặc một phần của các quốc gia đó, được đánh giá là có rủi ro thấp hoặc cao thông qua các hành vi thực thi.

.¹² Để biết thêm về việc sử dụng các chỉ số như vậy, hãy tham khảo Chương 4 của Thông báo của Ủy ban ngày 12 tháng 2 năm 2016, C(2016)755 final (Tài liệu Hướng dẫn cho Quy định về Gỗ của Liên minh Châu Âu).

BẢN DỊCH KHÔNG CHÍNH THỨC

7. PHẠM VI SẢN PHẨM

a) Làm rỗ – vật liệu đóng gói và bao bì

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR – Điều 2 2 -Các định nghĩa; Phụ lục I của EUDR
--

Phụ lục I của EUDR đưa ra danh sách các mặt hàng liên quan và sản phẩm liên quan theo phân loại trong *Danh mục Kết hợp* được quy định tại Phụ lục I của Quy định Hội đồng (EEC) số 2658/87.

Mã HS 4819 bao gồm: ‘*Các loại hộp, thùng, túi và các vật chứa đóng gói khác, làm từ giấy, bìa cứng, lớp đệm cellulose hoặc sợi cellulose; hồ sơ dạng hộp, khay thư và các vật dụng tương tự, làm từ giấy hoặc bìa cứng dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.*’

- Bất kỳ mặt hàng nào được liệt kê ở trên được đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu như sản phẩm độc lập, không phải là chỉ làm bao bì cho sản phẩm khác, đều thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định và do đó sẽ cần tuân thủ các nghĩa vụ được quy định trong EUDR.
- Vật liệu đóng gói, được phân loại theo mã HS 4819, được sử dụng để "hỗ trợ, bảo vệ hoặc vận chuyển" sản phẩm khác, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định.

Mã HS 4415 bao gồm: ‘*Các loại thùng đóng gói, hộp, thùng đựng, trống và các loại bao bì tương tự, làm từ gỗ; trống cáp bằng gỗ; pallet, pallet hộp và các tấm tải trọng khác, làm từ gỗ; vòng pallet làm từ gỗ.*’

- Bất kỳ mặt hàng nào được liệt kê ở trên được đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu như sản phẩm độc lập đều thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định và do đó được áp dụng các nghĩa vụ theo quy định trong EUDR.
- Các mặt hàng thuộc mã HS 4415 nếu *chỉ được sử dụng* làm vật liệu đóng gói để hỗ trợ, bảo vệ hoặc vận chuyển sản phẩm khác được đưa vào thị trường thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của EUDR.

Trong các danh mục này, có sự phân biệt giữa bao bì được coi là mang lại "tính chất thiết yếu" cho sản phẩm và bao bì được định hình và phù hợp với một sản phẩm cụ thể nhưng không phải là một phần thiết yếu của sản phẩm. Quy tắc chung số 5 về cách diễn giải Danh mục Kết hợp làm rõ những sự khác biệt này, với các ví dụ được trình bày dưới đây. Tuy nhiên, sự phân biệt bổ sung này chỉ được áp dụng với một tỷ lệ nhỏ hàng hóa thuộc phạm vi của Quy định.

Tóm lại, các mặt hàng sau thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định:

- Vật liệu đóng gói được đưa ra thị trường như sản phẩm độc lập;
- Các vật chứa mang lại "tính chất thiết yếu" cho sản phẩm: ví dụ, hộp trang trí quà tặng.

Các mặt hàng sau không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định:

- Vật liệu đóng gói được trình bày cùng với hàng hóa bên trong và chỉ được sử dụng nhằm hỗ trợ, bảo vệ hoặc vận chuyển sản phẩm khác;
- Sách hướng dẫn sử dụng đi kèm các lô hàng, trừ trường hợp sách đó được đưa ra thị trường như sản phẩm độc lập.

¹³ Quy định của Hội đồng (EEC) số 2658/87 ngày 23 tháng 7 năm 1987 về danh mục thuế quan và thống kê và về Biểu thuế Hải quan Chung (OJ L 256, 7.9.1987, tr. 1)

b) Làm rõ – Rác thải và các sản phẩm tái chế

Các quy định pháp luật liên quan: *EUDR – Phần giới thiệu (40); Phụ lục I của EUDR; Chỉ thị*

Trong các hoạt động kinh tế, các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại có thể xử lý các sản phẩm đã qua sử dụng và đã hoàn thành vòng đời, lẽ ra sẽ bị thải bỏ như chất thải. Chất thải được định nghĩa là một chất hoặc vật liệu mà người nắm giữ loại bỏ, có ý định loại bỏ hoặc bắt buộc phải loại bỏ (theo Chỉ thị 2008/98/EC, Điều 3(1)). Những sản phẩm này không thuộc phạm vi điều chỉnh của EUDR. Có nghĩa là các tổ chức, cá nhân nhập khẩu và thương mại được miễn trừ khỏi các nghĩa vụ của EUDR trong các trường hợp này.

Sự miễn trừ này áp dụng cho các hàng hóa được sản xuất hoàn toàn từ vật liệu đã hoàn thành vòng đời và lẽ ra sẽ bị loại bỏ như chất thải (ví dụ: gỗ tái chế từ các công trình phá dỡ hoặc các sản phẩm làm từ vỏ cà phê).

Sự miễn trừ này **không** áp dụng cho:

- Các sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất mà vật liệu không được coi là chất thải, nghĩa là chất hoặc vật mà người nắm giữ không có ý định loại bỏ hoặc không bắt buộc phải loại bỏ.
- Các sản phẩm chất thải được liệt kê trong Phụ lục I của EUDR (ví dụ: các sản phẩm thuộc mã HS 1802: vỏ cacao, vỏ khô và các chất thải khác từ cacao).

Câu hỏi 1: Mùn cưa và mặt cưa là sản phẩm phụ của quá trình xẻ gỗ, có thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định không?

Có. Mùn cưa và mặt cưa thuộc mã HS 4401 và thuộc phạm vi điều chỉnh của EUDR vì chúng có thể được sử dụng làm củi, tức là chưa hoàn thành vòng đời. Tuy nhiên, nếu mùn cưa/mặt cưa được sử dụng làm vật liệu đóng gói để hỗ trợ, bảo vệ hoặc vận chuyển sản phẩm khác, thì không thuộc phạm vi điều chỉnh.

Câu hỏi 2: Đồ nội thất làm từ gỗ tái chế sau khi phá dỡ công trình có thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định không?

Không, nếu các sản phẩm này được làm hoàn toàn từ vật liệu tái chế đã hoàn thành vòng đời và lẽ ra sẽ bị loại bỏ như chất thải. Tuy nhiên, nếu sản phẩm chứa bất kỳ lượng gỗ nào không tái chế, phần đó sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định.

Câu hỏi 3: Sản phẩm giấy in và không in được sản xuất từ giấy tái chế có thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định không?

Không, nếu sản phẩm được làm hoàn toàn từ giấy tái chế. Tuy nhiên, nếu sản phẩm chứa bất kỳ lượng bột giấy nào không tái chế, phần đó sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định.

Câu hỏi 4: Viên nén nhiên liệu làm từ bẹ quả rỗng hoặc vỏ hạt cọ dầu – phụ phẩm của quá trình chế biến dầu cọ - có thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định không?

Có. Bẹ quả rỗng và vỏ hạt cọ dầu, kể cả khi dưới dạng viên nén, là các phụ phẩm cận rần của quá trình chiết xuất dầu cọ và được liệt kê dưới mã HS 2306 60 trong Phụ lục I của EUDR.

¹⁴Chú giải giải thích về Danh mục Kết hợp của Liên minh Châu Âu (OJ C 119, 29.3.2019, tr. 1)

Câu hỏi 5: Các sản phẩm làm từ da tái chế có thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định không?

Trả lời: Không, nếu sản phẩm được làm hoàn toàn từ da tái chế. Tuy nhiên, nếu sản phẩm chứa bất kỳ lượng da nào không tái chế, phần da đó sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định.

Câu hỏi 6: Bã cà phê đã qua sử dụng, dùng trong mỹ phẩm hoặc làm phân bón, có thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định không?

Không, nếu bã cà phê là chất thải từ các quán cà phê và lẽ ra sẽ bị loại bỏ.

Câu hỏi 7: Các sản phẩm liên quan có thuộc phạm vi EUDR nếu được sản xuất từ các mặt hàng không liên quan không?

Quy định không áp dụng cho các sản phẩm được sản xuất từ các mặt hàng không liên quan, ngay cả khi những sản phẩm đó có cùng mã Danh mục Kết hợp với các sản phẩm liên quan được làm từ mặt hàng liên quan. Quy định chỉ áp dụng cho các sản phẩm liên quan được làm từ các mặt hàng liên quan.

Ví dụ:

- i. Dầu cọ từ cây cọ dầu (*Elaeis guineensis*) thuộc phạm vi điều chỉnh, nhưng dầu babassu từ cây *Attalea speciosa* thì không.
- ii. Cao su từ cây *Hevea brasiliensis* thuộc phạm vi điều chỉnh, nhưng balata, gutta-percha, guayule, chicle và các loại gôm tự nhiên tương tự khác không thuộc phạm vi điều chỉnh, cũng như các sản phẩm từ cao su tổng hợp.
- iii. Các sản phẩm gỗ thuộc phạm vi điều chỉnh, nhưng các sản phẩm làm từ mây tre không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định.

8. RÀ SOÁT ĐỊNH KỲ HỆ THỐNG TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR – Điều 12 – Thiết lập và duy trì hệ thống trách nhiệm giải trình, báo cáo và lưu trữ thông tin

Để thực hiện trách nhiệm giải trình theo Điều 8 của Quy định EUDR, các cá nhân và tổ chức có hoạt động xuất nhập khẩu cần thiết lập một hệ thống lưu trữ thông tin, bao gồm ghi chép, phân tích, xác minh và báo cáo các thủ tục và biện pháp nhằm đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của quy định. Theo EUDR, trách nhiệm giải trình nhằm cung cấp bằng chứng chứng minh sự tuân thủ của các quá trình kinh doanh trong chuỗi. Theo Điều 12(2) của EUDR, mỗi cá nhân hoặc tổ chức phải thực hiện việc **rà soát hệ thống trách nhiệm giải trình ít nhất một lần mỗi năm** để đảm bảo rằng các thủ tục, quy trình thiết lập đều đang được tuân thủ hiệu quả. Quá trình rà soát này không chỉ đánh giá sự tuân thủ mà còn kiểm tra tính hiệu quả và cũng như việc thực hiện đầy đủ các bước hoặc quy trình trong hệ thống. Những thông tin cập nhật trong hệ thống trách nhiệm giải trình phải được ghi lại và lưu trữ trong thời gian ít nhất 5 năm. Quá trình rà soát có thể được thực hiện bởi một nhân viên nội bộ (độc lập với những người thực hiện các thủ tục hàng ngày) hoặc bởi một cơ quan bên ngoài. Quá trình rà soát cần xác định các điểm yếu, sai sót hoặc vi phạm trong hệ thống và ban quản lý của đơn vị có hoạt động xuất nhập khẩu cần phải đưa ra thời hạn để khắc phục.

Việc rà soát cần kiểm tra việc tài liệu hóa đầy đủ các thủ tục, chẳng hạn như:

- Thu thập dữ liệu, ghi chép thông tin, dữ liệu và tài liệu cần thiết để chứng minh tuân thủ
- Đánh giá rủi ro không tuân thủ quy định chống phá rừng hoặc không được sản xuất đảm bảo tuân

thủ quy định pháp luật liên quan của quốc gia sản xuất của sản phẩm liên quan hoặc bất kỳ thành phần nào của sản phẩm có chứa các mặt hàng hoặc hàng hóa liên quan.

- Mô tả các hành động được đề xuất thực hiện nhằm ứng phó với từng mức độ rủi ro.

Việc rà soát cũng cần kiểm tra hiểu biết về các bước cần thực hiện và năng lực thực hiện chuẩn xác của những người chịu trách nhiệm và rằng các biện pháp kiểm soát đã được thực hiện nhằm đảm bảo rằng các thủ tục đạt hiệu quả trên thực tế (nghĩa là các sản phẩm liên quan có rủi ro không tuân thủ không thể bỏ qua đều được xác định và loại trừ). Để đảm bảo chất lượng của quá trình rà soát, cần có bằng chứng chứng minh việc thực hiện rà soát theo đầy đủ các bước đề ra cũng như tài liệu hóa kết quả rà soát.

9. SẢN PHẨM HỖN HỢP

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR –Điều 4 –Nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân xuất khẩu; Điều 9 – Các yêu cầu về thông tin; Điều 33 – Hệ thống thông tin

Những sản phẩm của các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại, được liệt kê trong Phụ lục I của EUDR, có thể chứa hoặc bao gồm các bộ phận từ những sản phẩm hoặc các mặt hàng liên quan. Trong thực tế, những sản phẩm này đôi khi được gọi là "sản phẩm hỗn hợp" mặc dù đây không phải là thuật ngữ pháp lý được sử dụng trong EUDR.

EUDR quy định các nguyên tắc để đảm bảo rằng các mặt hàng liên quan và các sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ nguyên liệu là sản phẩm liên quan, phải được xác định rõ ràng trong quá trình thực hiện trách nhiệm giải trình của các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu theo Điều 8. Nguyên tắc này nhằm đảm bảo tất cả các sản phẩm liên quan đều tuân thủ các yêu cầu của Quy định.

Các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu phải đáp ứng các yêu cầu thông tin được nêu tại Điều 9 như một phần của quy trình thẩm định đối với các sản phẩm liên quan mà họ đang đưa ra hoặc xuất khẩu từ thị trường. Cần lưu ý rằng Điều 9 cũng áp dụng cho các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động thương mại không thuộc nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ, những chủ thể sẽ "cung cấp sản phẩm ra thị trường". Trong một số trường hợp, việc xác định loài, nguồn gốc và tọa độ địa lý của các mặt hàng liên quan có chứa trong sản phẩm liên quan, đặc biệt đối với các sản phẩm tái chế như giấy, ván sợi và ván dăm, hoặc các sản phẩm chế biến sâu như thực phẩm có chứa ca cao có thể phức tạp, nhưng thông tin này là cần thiết để sản phẩm được phê duyệt đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu. Để tìm hiểu thêm thông tin, vui lòng xem Phụ lục II của tài liệu Hướng dẫn này.

Ngoài ra, khi đưa các sản phẩm liên quan vào thị trường Liên minh hoặc xuất khẩu, nếu những sản phẩm này chứa hoặc được làm từ các thành phần chưa được thực hiện trách nhiệm giải trình (như được liệt kê trong Phụ lục I của EUDR), tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với các thành phần đó. Quy định này áp dụng cho cả các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu thuộc và không thuộc nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ (Điều 4(8) và (9)).

a) Yêu cầu đối với thông tin

Trong quy trình thực hiện trách nhiệm giải trình theo Điều 8, khi mô tả các sản phẩm theo yêu cầu thông tin tại Điều 9, các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp xuất nhập khẩu cần liệt kê rõ ràng các mặt hàng hoặc sản phẩm liên quan có trong sản phẩm của họ hoặc được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra các sản phẩm đó.

Có nghĩa là các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu phải thu thập thông tin về sự hiện diện của các mặt hàng liên quan trong các sản phẩm mà họ đang đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu. Thông tin này bao gồm tọa độ địa lý nơi sản xuất các mặt hàng liên quan trong sản phẩm, hoặc được sử

dụng làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm liên quan, cùng với các thông tin bổ sung theo Điều 9(1). Theo Điều 9, để đáp ứng yêu cầu về thông tin tọa độ địa lý của nơi sản xuất sản phẩm liên quan, các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu phải cung cấp:

- Tọa độ địa lý của tất cả các thửa đất nơi sản xuất các sản phẩm liên quan hoặc nguyên liệu sản xuất sản phẩm liên quan, và
- Ngày hoặc khoảng thời gian sản xuất.

Nếu một sản phẩm liên quan chứa hoặc được sản xuất từ các mặt hàng liên quan được sản xuất ở nhiều thửa đất khác nhau, cần cung cấp tọa độ địa lý của tất cả các thửa đất đó. Đối với các sản phẩm liên quan chứa thành phần hoặc được sản xuất từ gia súc, theo Điều 2(29), yêu cầu về tọa độ địa lý áp dụng cho tất cả các cơ sở hoặc địa điểm liên quan đến chăn nuôi gia súc, bao gồm nơi sinh, các trang trại chăn nuôi – và trong trường hợp gia súc được chăn thả ngoài trời, tọa độ địa lý của bất kỳ môi trường hoặc địa điểm nào nơi gia súc được nuôi dưỡng tạm thời hoặc lâu dài - cho đến thời điểm giết mổ.

Nếu có bất kỳ hoạt động phá rừng hoặc suy thoái rừng nào trên bất kỳ thửa đất nào được xác định là nơi sản xuất ra bất kỳ sản phẩm liên quan nào trong một sản phẩm được xác định là "sản phẩm hỗn hợp", sản phẩm đó không được phê duyệt đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu (Điều 9(1)(d)).

Ngoài ra, Điều 9 yêu cầu tên thường gọi và tên khoa học đầy đủ của tất cả các loài gỗ được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm liên quan. Trong một số trường hợp, việc xác định tên của các loài gỗ trong các sản phẩm hỗn hợp đã được chế biến sâu, chẳng hạn như ván dăm, giấy và sách in có thể phức tạp. Tuy nhiên, sản phẩm sử dụng nhiều loài gỗ, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp xuất nhập khẩu sẽ phải cung cấp danh sách các loài gỗ có thể đã được sử dụng để sản xuất sản phẩm gỗ đó. Các loài nên được liệt kê theo danh mục loài gỗ đã được quốc tế công nhận (ví dụ: DIN EN 13556 ban hành ngày 1 tháng 10 năm 2003 về "Danh mục tên các loài gỗ được sử dụng ở Châu Âu").

b) Trách nhiệm giải trình của các sản phẩm hỗn hợp: sử dụng các tuyên bố trách nhiệm giải trình trước đó

Các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu "sản phẩm hỗn hợp" (ví dụ, đồ nội thất làm từ các sản phẩm gỗ liên quan khác) có thể tham khảo các tuyên bố trách nhiệm giải trình hiện có nếu phù hợp. Khi các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu không thuộc nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ nộp hồ sơ lên Hệ thống Thông tin (được mô tả trong Điều 33), họ có thể tham khảo các tuyên bố trách nhiệm giải trình đã được nộp vào Hệ thống này trước đó, nhưng chỉ trong các trường hợp họ đã xác nhận rằng trách nhiệm giải trình đối với các sản phẩm hoặc nguyên liệu liên quan đã được thực hiện đúng quy định tuân thủ quy định tại Điều 4(1) và (9).

Thông tin trong các tuyên bố trách nhiệm giải trình hiện có có thể được sử dụng như một tham chiếu để hoàn thành yêu cầu thông tin được quy định tại Điều 9. Ví dụ, tọa độ địa lý của các mặt hàng liên quan có thể đã được nêu trong tuyên bố trách nhiệm giải trình của một sản phẩm liên quan, là thành phần của sản phẩm mà cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu đang tìm cách đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu, và do đó sẽ không cần cung cấp lại nếu đã tham chiếu đến tuyên bố trách nhiệm giải trình của sản phẩm đó ở điểm đầu chuỗi. Việc tham chiếu trong Hệ thống Thông tin có thể thực hiện bằng cách nhập số tham chiếu của một tuyên bố trách nhiệm giải trình của sản phẩm tại một điểm ở đầu chuỗi khi nộp một tuyên bố mới. Các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh nộp các tuyên bố thẩm định có quyền quyết định liệu thông tin về tọa độ địa lý trong các tuyên bố của họ có thể được các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp khác ở cuối chuỗi truy cập để xem và tham chiếu hay không.

Nhìn chung, Hệ thống Thông tin sẽ được phát triển và vận hành phù hợp với các quy định bảo vệ dữ liệu

hiện hành. Ngoài ra, hệ thống sẽ được trang bị các biện pháp bảo mật đảm bảo tính toàn vẹn và an toàn thông tin.

Theo Điều 4(7), các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu - bao gồm cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ - phải cung cấp đầy đủ thông tin để chứng minh sự tuân thủ của sản phẩm, cung cấp các số tuyên bố trách nhiệm giải trình cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại ở cuối chuỗi cung ứng tham chiếu. Theo Điều 4(8), các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu có quy mô vừa và nhỏ không có nghĩa vụ bắt buộc phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với các sản phẩm liên quan là thành phần hoặc có nguyên liệu là các sản phẩm liên quan mà được thực hiện trách nhiệm giải trình theo Điều 4(1) và đã có tuyên bố trách nhiệm giải trình nội bộ theo Điều 33. Các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu có quy mô vừa và nhỏ cần cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền số tham chiếu của tuyên bố thẩm định khi được yêu cầu. Các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu có quy mô vừa và nhỏ **phải** thực hiện trách nhiệm giải trình và nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình theo Điều 4(8) đối với các phần của sản phẩm liên quan chưa được thực hiện trách nhiệm giải trình hoặc chưa nộp bất kỳ tuyên bố trách nhiệm giải trình nào.

10. VAI TRÒ CỦA CÁC CHỨNG NHẬN VÀ CHƯƠNG TRÌNH XÁC MINH CỦA BÊN THỨ BA TRONG ĐÁNH GIÁ RỦI RO VÀ GIẢM THIỂU RỦI RO

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR – Phần giới thiệu (52); Điều 10(2)(n) – Đánh giá rủi ro

Chứng nhận và các chương trình xác minh của bên thứ ba thường được sử dụng để đáp ứng các yêu cầu cụ thể của khách hàng đối với các mặt hàng và sản phẩm liên quan. Yêu cầu này có thể là một bộ tiêu chuẩn mô tả các thực hành phải được thực hiện trong quá trình sản xuất các mặt hàng được chứng nhận, bao gồm các nguyên tắc, tiêu chí và chỉ số; các yêu cầu về việc kiểm tra tuân thủ tiêu chuẩn và cấp giấy chứng nhận; và chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) nhằm đảm bảo rằng sản phẩm chỉ chứa (trong một số trường hợp một tỷ lệ phần trăm xác định) vật liệu của nhà sản xuất đã được cấp giấy chứng nhận hoặc được xác minh bởi bên thứ ba.

EUDR công nhận rằng chứng nhận và các chương trình xác minh của bên thứ ba có thể cung cấp thông tin hữu ích về sự tuân thủ với Quy định trong quá trình đánh giá rủi ro theo Điều 10, bằng cách hỗ trợ chứng minh rằng các sản phẩm là hợp pháp và không liên quan đến phá rừng. Thông tin chứng minh phải đáp ứng được các yêu cầu liên quan được quy định tại Điều 9, như đã được nêu tại Điều 10(2)(n).

Thực tế, các chứng nhận và chương trình xác minh của bên thứ ba được vận hành bởi các tổ chức không tham gia vào quá trình sản xuất hoặc chuỗi cung ứng của các mặt hàng liên quan. Hơn nữa, một số chương trình này thường được sử dụng để xác minh rằng các tiêu chuẩn hoặc quy tắc nhất định đang được tuân thủ, nhưng không nhất thiết phải chứng nhận chính sản phẩm đó.

Hướng dẫn này chủ yếu dành cho các bên liên quan đang cân nhắc việc sử dụng chứng nhận hoặc các chương trình xác minh của bên thứ ba, vì các chương trình này có thể cung cấp giá trị bổ sung bằng cách cung cấp thông tin bổ trợ, chẳng hạn như tọa độ địa lý, và giúp đánh giá rủi ro mà tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nhập khẩu thực hiện như một phần của quy trình trách nhiệm giải trình, đảm bảo rằng các sản phẩm liên quan là hợp pháp và không liên quan đến phá rừng. EUDR không yêu cầu: (1) Các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu phải sử dụng các chương trình này, (2) Các nhà sản xuất phải đăng ký các chương trình này, hoặc (3) Các quốc gia sản xuất phải phát triển các chương trình như vậy. Sử dụng các chương trình xác minh của bên thứ ba là quyết định tự nguyện của các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu, không phải là yêu cầu pháp lý bắt buộc.

Các chương trình chứng nhận và xác minh của bên thứ ba có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các thực hành nông nghiệp và lâm nghiệp bền vững, đảm bảo nguồn cung ứng có trách nhiệm, tăng cường tính minh bạch trong chuỗi cung ứng và tạo điều kiện tuân thủ các quy định. Cần lưu ý rằng các chương trình tự khai báo không dựa vào xác minh của bên thứ ba không thuộc phạm vi của hướng dẫn này và,

theo định nghĩa, có hiệu lực thấp hơn do thiếu tính độc lập và khách quan.

Hướng dẫn này cũng phù hợp với các cơ quan có thẩm quyền quốc gia, bằng cách nhấn mạnh rằng mặc dù các chương trình chứng nhận và xác minh có thể được sử dụng trong quy trình đánh giá rủi ro theo Điều 10, nhưng không thể thay thế trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nhập khẩu đối với việc thực hiện trách nhiệm giải trình theo Điều 8. Điều này có nghĩa là việc sử dụng các chương trình như vậy có nghĩa là được "ưu tiên", vì Các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu vẫn phải thực hiện trách nhiệm giải trình và sẽ chịu trách nhiệm nếu không tuân thủ các yêu cầu đối với nghĩa vụ này của EUDR.

Các chương trình chứng nhận và xác minh có sự khác biệt lớn về phạm vi, mục tiêu, cấu trúc và phương pháp hoạt động. Một điểm khác biệt quan trọng là: (1) Các chương trình này có dựa vào xác nhận của bên thứ ba hay không, từ đó phân chia thành nhóm các chương trình chứng nhận và xác minh của bên thứ ba và (2) Các chương trình tự khai báo nằm trong nhóm khác. Các chương trình tự khai báo nằm ngoài phạm vi của tài liệu hướng dẫn này và, theo định nghĩa, có hiệu lực thấp hơn do thiếu tính độc lập và khách quan.

a) Vai trò của chứng chỉ và các hệ thống xác minh của bên thứ ba

Khi cân nhắc việc sử dụng thông tin từ chương trình chứng nhận hoặc chương trình xác minh của bên thứ ba trong quy trình đánh giá rủi ro theo Điều 10 để chứng minh rằng sản phẩm là hợp pháp và không liên quan đến phá rừng, các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu, trước hết cần xác định liệu các tiêu chuẩn của chương trình có phù hợp với các quy định liên quan của EUDR hay không. Trong trường hợp này, các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu cũng có thể sử dụng các chương trình xác minh của bên thứ ba hoặc các chương trình chứng nhận để đáp ứng một số yêu cầu cụ thể của Quy định.

Chứng nhận và các chương trình xác minh của bên thứ ba thường yêu cầu các tổ chức độc lập chứng minh năng lực thực hiện đánh giá thông qua quy trình công nhận, bao gồm các tiêu chuẩn về kỹ năng của chuyên gia đánh giá và các hệ thống mà các tổ chức chứng nhận phải tuân thủ. Các sản phẩm được chứng nhận hoặc xác minh thường mang nhãn có tên và loại hình của tổ chức chứng nhận hoặc xác minh cũng như các yêu cầu đối với quy trình đánh giá. Các chương trình này cũng có thể yêu cầu các đối tác đưa thông tin này vào tài liệu chính thức kèm theo lô hàng. Các tổ chức này thường có thể cung cấp thông tin về phạm vi chứng nhận và cách thức chứng nhận được áp dụng tại quốc gia sản xuất các sản phẩm liên quan, bao gồm chi tiết về tính chất và tần suất đánh giá trên thực địa. Chứng nhận và các chương trình xác minh của bên thứ ba có thể được đánh giá dựa trên ba yếu tố chính: (1) 'Các tiêu chuẩn phù hợp': bao gồm các yêu cầu vận hành, phạm vi, quy trình, và chính sách áp dụng với các công ty tham gia chương trình, (2) 'Việc tuân thủ các chương trình': nghĩa là mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, bao gồm cả việc triển khai các biện pháp cần thiết để đảm bảo tuân thủ thông qua đánh giá, (3) 'Tính năng quản trị' và đánh giá độ tin cậy của chương trình như tính minh bạch, các quy trình đảm bảo, giám sát, v.v. Các thông tin này cần được các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại đánh giá lại thường xuyên, đặc biệt khi liên quan đến các yêu cầu của EUDR.

Liên quan đến các yêu cầu của EUDR, trong phạm vi thông tin được cung cấp bởi chương trình chứng nhận hoặc xác minh của bên thứ ba, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nhập khẩu nên xem xét các khía cạnh sau của các chương trình chứng nhận hoặc xác minh trong 'các tiêu chuẩn liên quan':

- Tính hợp lệ, tính xác thực, và phạm vi chứng nhận hoặc xác minh đối với sản phẩm hoặc hàng hóa liên quan,
- Bao gồm và tuân thủ các yêu cầu pháp lý liên quan, chẳng hạn như sự phù hợp với định nghĩa về không phá rừng và đáp ứng mốc thời gian ngày 31 tháng 12 năm 2020, theo quy định tại các Điều 2 và 3 của EUDR,

- Đánh giá rủi ro không tuân thủ liên quan đến tính hợp pháp và các yêu cầu không phá rừng của sản phẩm liên quan,
- Truy xuất nguồn gốc của các sản phẩm liên quan, bao gồm tọa độ địa lý của thửa đất nơi sản xuất ra sản phẩm,
- Khả năng trả trộn vật liệu có nguồn gốc đã được xác định và chưa được xác định trong chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) (điều này không được EUDR chấp nhận¹⁵),
- Sản phẩm có chứng nhận Chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) có thể bao gồm sự kết hợp của nguyên liệu được chứng nhận và không được chứng nhận từ nhiều nguồn khác nhau. Đối với phần nguyên liệu không được chứng nhận, cần phải thu thập thông tin về việc kiểm tra và xác minh sự tuân thủ các yêu cầu của EUDR. Quy trình trách nhiệm giải trình phải được hoàn tất cho toàn bộ sản phẩm liên quan.
- Khả năng cung cấp thông tin đi kèm với bằng chứng "đủ thuyết phục và có thể kiểm chứng", theo quy định tại Điều 9.

Thứ hai, về 'việc tuân thủ các chương trình', Các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại nên xem xét:

- Khả năng tiếp cận thông tin liên quan đến quản trị chương trình, sự tham gia của các bên liên quan và các báo cáo tóm tắt kết quả đánh giá,
- Cơ sở dữ liệu miễn phí và công khai về người nắm giữ chứng nhận, phạm vi bao phủ, tính hợp lệ, ngày đình chỉ hoặc chấm dứt trạng thái chứng nhận và các báo cáo kết quả đánh giá liên quan,
- Kiểm tra định kỳ, ngẫu nhiên và độc lập (thông qua đánh giá) về sự tuân thủ của chương trình chứng nhận hoặc xác minh của bên thứ ba với các tiêu chuẩn, quy tắc và quy trình của chính họ,
- Kiểm soát số lượng và nguồn gốc của nguyên liệu được chứng nhận trong toàn bộ chuỗi cung ứng, chẳng hạn như phân tích giải phẫu, hóa học hoặc DNA để xác minh thông tin về sản phẩm hoặc khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm dọc theo chuỗi cung ứng,
- Kiểm soát hiệu quả để xác minh khối lượng trong các chuỗi cung ứng.
- Sử dụng các con dấu/tuyên bố của các loại hệ thống khác nhau,
- Các báo cáo đã được xác minh về những thiếu sót hoặc vấn đề có thể xảy ra của hệ thống chứng nhận hoặc hệ thống xác minh bởi bên thứ ba có liên quan tại các quốc gia nơi của các mặt hàng hoặc sản phẩm liên quan có nguồn gốc,
- Các báo cáo đã được xác minh liên quan đến một nhà sản xuất hoặc thương nhân cụ thể sử dụng hệ thống chứng nhận hoặc hệ thống xác minh bởi bên thứ ba có liên quan.

Trong phần 3) về 'quản trị của các chương trình', tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp xuất nhập khẩu nên xem xét các yếu tố sau:

- Khả năng xung đột lợi ích,
- Phạm vi và phát hiện của các hoạt động kiểm soát gian lận và tham nhũng,
- Sự tuân thủ của chương trình chứng nhận hoặc xác minh của bên thứ ba với các tiêu chuẩn quốc tế hoặc châu Âu (ví dụ, các hướng dẫn ISO liên quan),
- Các biện pháp trừng phạt và chế tài trong trường hợp vi phạm cũng như các hành động khắc phục, bao gồm cả việc đình chỉ chứng nhận cho đến khi các biện pháp khắc phục được thực hiện,
- Sự tham gia của các bên liên quan, đặc biệt là việc thúc đẩy sự tham gia của các hộ tiểu điền vào chương trình (nếu phù hợp).
- Thông tin về tính độc lập của các tổ chức bên thứ ba cung cấp các dịch vụ chứng nhận hoặc xác minh liên quan với tư cách các tổ chức được công nhận. Không nên chỉ dựa vào hoặc coi là kết luận cuối cùng những đảm bảo hoặc tuyên bố từ chương trình, các đánh giá viên liên kết với chương trình, hoặc các chuyên gia đánh giá bên thứ ba do chương trình thuê để thực hiện các quy trình đảm bảo. Ý kiến của các bên liên quan khác, bao gồm các thành viên tham gia chương trình, các tổ chức công đoàn lao động, hiệp hội công nhân và các hộ tiểu điền, các tổ chức xã hội dân sự

và phi chính phủ, cũng như các tổ chức đánh giá và đảm bảo của bên thứ ba, nên xem xét nếu thấy phù hợp.¹⁷,

¹⁵ Một số chương trình cho phép chứng nhận khi một tỷ lệ phần trăm nhất định của sản phẩm liên quan, thường được ghi trên nhãn, đã đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn chứng nhận. Trong những trường hợp như vậy, điều quan trọng là cá nhân, tổ chức, công ty có hoạt động xuất nhập khẩu phải có thông tin về việc kiểm tra phần chưa được chứng nhận đã được thực hiện hay chưa và liệu các kiểm tra đó có cung cấp bằng chứng đầy đủ về việc tuân thủ yêu cầu về tọa độ địa lý và yếu tố không liên quan đến phá rừng cho phần chưa được chứng nhận hay không.

¹⁶ Một số chương trình cho phép chứng nhận khi sử dụng chuỗi hành trình sản phẩm theo cân bằng khối lượng. Tuy nhiên, các sản phẩm hỗn hợp như vậy không tuân thủ EUDR. Chỉ những sản phẩm đáp ứng đầy đủ các yếu tố nêu trên mới được chấp nhận theo EUDR, không bao gồm các sản phẩm hỗn hợp dựa trên tỷ lệ phần trăm nhất định hoặc chuỗi hành trình sản phẩm theo cân bằng khối lượng.

¹⁷ Chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm có thể được sử dụng làm bằng chứng rằng không có hàng hóa không rõ nguồn gốc hoặc không được phép nào tham gia vào chuỗi cung ứng. Chúng thường dựa trên việc đảm bảo rằng chỉ các hàng hóa và sản phẩm được phép mới được đưa vào chuỗi cung ứng tại các "điểm kiểm soát quan trọng," và sản phẩm có thể được truy xuất về người giữ trước đó (người cũng phải có chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm) thay vì truy về nơi xuất xứ. Một sản phẩm có chứng nhận chuỗi hành trình có thể chứa hỗn hợp nguyên liệu được chứng nhận và các nguyên liệu khác được phép từ nhiều nguồn khác nhau. Khi sử dụng chứng nhận chuỗi hành trình, nhà khai thác cần đảm bảo rằng tất cả các nguyên liệu tuân thủ các yêu cầu của EUDR và các biện pháp kiểm soát đã được thực hiện đầy đủ để loại trừ nguyên liệu không tuân thủ.

b) Thông tin về bối cảnh

Các chương trình chứng nhận và xác minh của bên thứ ba có thể thuộc khu vực công hoặc tư, tùy thuộc vào mô hình quản trị, do hoặc không do chính phủ điều hành. Các chương trình này có thể là bắt buộc hoặc tự nguyện, tùy vào việc có hay không ràng buộc pháp lý. Các chương trình tư nhân thường được tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nhập khẩu tự nguyện sử dụng, trong khi các chương trình công thường (nhưng không nhất thiết) là bắt buộc và được thiết lập bởi các quốc gia nơi sản phẩm được sản xuất. Cả hai loại chương trình chứng nhận công và tư nhân, cùng các chương trình xác minh của bên thứ ba, đều hướng tới việc công nhận các tiêu chuẩn môi trường tốt thông qua chứng nhận, và nhiều chương trình trong số đó đã đóng góp quan trọng vào việc nâng cao tính bền vững của sản xuất nông nghiệp trên toàn cầu.

Tuy nhiên, trong đánh giá tác động trước khi ban hành EUDR, dựa trên các nghiên cứu liên quan khác, đã có một số quan ngại về các chương trình này, bao gồm sự khác nhau về mức độ minh bạch và các quy tắc, thủ tục và hệ thống đảm bảo chất lượng, cũng như các vấn đề liên quan đến giám sát, công khai và thực thi. Trong nhiều năm hoạt động, đã có những quan ngại về hiệu quả và tính toàn vẹn của các hệ thống chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) và tính dễ bị gian lận của hệ thống này. Ngoài ra, việc thiếu kiểm toán độc lập là một điểm yếu của một số chương trình tư nhân. Một nghiên cứu cụ thể do Ủy ban ủy quyền về các chương trình chứng nhận và xác minh trong lĩnh vực lâm nghiệp và sản phẩm từ gỗ cũng chỉ ra những phát hiện tương tự, bao gồm sự thiếu minh bạch và rủi ro thông tin không đầy đủ thậm chí thiếu chính xác.

Các chương trình xác minh công bắt buộc với các biện pháp ràng buộc có thể thiết lập các tiêu chuẩn cao, cả về phạm vi lẫn việc thực hiện. Điều quan trọng là các chương trình này phải được áp dụng cho tất cả các chủ thể kinh tế trong một quốc gia (cho cả hoạt động đưa sản phẩm ra thị trường và xuất khẩu) để tránh những lỗ hổng và sự rò rỉ có thể xảy ra bởi hoạt động của các chủ thể kinh tế không tham gia chương trình. Các chương trình này cũng có thể đảm bảo cải thiện sự tham gia của các hộ tiểu điền bằng những hỗ trợ cần thiết giúp họ vượt qua vấn đề chi phí, thường được coi là một thách thức lớn, vì các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) không có được điều kiện thuận lợi về mặt kinh tế để đạt được chứng nhận như các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại quy mô lớn hơn.

Liên quan đến độ tin cậy và tính phù hợp của các chương trình cả tư nhân và công, các tiêu chuẩn áp dụng của chương trình đó phải đáp ứng được (ở mức tương đương hoặc cao hơn) các yêu cầu của EUDR, đặc biệt là về định nghĩa "không phá rừng", thông tin tọa độ địa lý và tính minh bạch, cũng như tính hợp pháp của quá trình sản xuất.

Trong bối cảnh này, cần lưu ý rằng không phải tất cả các chương trình đều bao gồm các tiêu chuẩn và đánh giá liên quan đến tính hợp pháp của quá trình sản xuất hàng hóa liên quan, và do đó, có thể cần kiểm tra xem các chương trình đó có yêu cầu cụ thể nào về tính hợp pháp, bao gồm cả phạm vi luật pháp áp dụng, cũng như các tiêu chí hoặc chỉ số dùng để đánh giá mức độ tuân thủ. Ví dụ, các chương trình có thể khác nhau ở định nghĩa về "luật" hoặc "hợp pháp" ở quốc gia sản xuất, hoặc ở các chỉ số phải xem xét để đánh giá rủi ro vi phạm pháp luật.

Quyết định nội bộ và quản trị, bao gồm sự tham gia trực tiếp của các chủ thể trong chuỗi cung ứng theo đuổi và đạt được chứng nhận hoặc mua và sử dụng các sản phẩm đã được chứng nhận để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, cũng là những yếu tố có ảnh hưởng đến việc thực hiện, thực thi và độ tin cậy của bất kỳ chương trình liên quan nào.

Để thúc đẩy thương mại và đảm bảo tuân thủ EUDR, một kho lưu trữ các thực hành sẽ được thiết lập để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại có thể tham khảo khi thực hiện trách nhiệm giải trình cho việc đưa và cung cấp sản phẩm vào thị trường Liên minh Châu Âu, cũng như hỗ trợ các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện các kiểm tra liên quan.

Để xem xét thêm các yếu tố của các hình thức chứng nhận và xác minh của bên thứ ba, có thể tham khảo Đánh giá Tác động của Ủy ban, Hướng dẫn Thực hành Tốt nhất của Liên Minh Châu Âu cho các Chương trình Chứng nhận Tự nguyện đối với các Sản phẩm Nông nghiệp và Thực phẩm, và các kết quả của Nghiên cứu bởi Ủy ban Liên minh Châu Âu về Các Chương trình Chứng nhận và Xác minh trong Lĩnh vực Lâm nghiệp và Sản phẩm gỗ.²¹

11. SỬ DỤNG NÔNG NGHIỆP

1. Giới thiệu

Điều 3 (a) của EUDR cấm đưa vào và cung cấp hoặc xuất khẩu từ thị trường Liên minh các hàng hóa và sản phẩm có liên quan, trừ khi những sản phẩm này không gây mất rừng và phá rừng. Điều 2(13)(a) định nghĩa “không gây phá rừng” nghĩa là các sản phẩm có liên quan chứa thành phần, được nuôi dưỡng, hoặc sản xuất bằng những nguyên liệu được sản xuất trên đất không gây phá rừng sau ngày 31/12/2020²²

Theo đoạn trích dẫn số 36 của EUDR, Ủy ban nên xây dựng các hướng dẫn nhằm làm rõ định nghĩa về 'sử dụng nông nghiệp', đặc biệt liên quan đến việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang đất không phải để sử dụng cho mục đích nông nghiệp. Đoạn trích dẫn số 31 của Quy định về Phục hồi Thiên nhiên²³ cũng đề cập đến các hướng dẫn này.

Theo đó, Chương này gồm hai mục tiêu chính:

- làm rõ định nghĩa về rừng, việc đo đạc các thông số kỹ thuật được sử dụng để xác định "rừng" theo EUDR như diện tích, chiều cao trung bình và độ che phủ của tán cây, đặc biệt tại những nơi có cây giáp ranh hoặc chồng lấn với diện tích nông nghiệp (Mục 3);
- làm rõ khái niệm "các diện tích đất nông nghiệp bỏ không" và "trang trại nông nghiệp" được đề cập tại Điều 2 (5) của EUDR, đặc biệt là các điều kiện mà theo đó đất nông nghiệp được để không, hay đang bỏ hoang, hoặc sử dụng cho một số vườn ươm nhất định, vẫn được coi là đất 'sử dụng nông nghiệp' bất kể đặc điểm đất đai như nào, nhằm làm rõ điều kiện chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp (Mục 3 và 4);
- cung cấp hướng dẫn về các trường hợp, trong đó dù có quan sát thấy có cây che phủ sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 (hạn chót theo quy định tại Điều 2 (13) của EUDR), khu vực này vẫn được coi là diện tích 'sử dụng nông nghiệp' (Mục 4)

¹⁸ Ủy ban Châu Âu, Báo cáo: Nghiên cứu về các Cơ chế Chứng nhận và Xác minh trong lĩnh vực lâm nghiệp và các sản phẩm từ gỗ, Phòng xuất bản của EU, 2021

¹⁹ Ủy ban liên minh Châu Âu, SWD (2021) 326 bản cuối.

²⁰ OJ C 341, 16.12.2010, p. 5–11.

- làm rõ các trường hợp mà một khu vực được xác định là “rừng” không nên được xem xét chuyển đổi sang mục đích “sử dụng nông nghiệp” mà sang các mục đích sử dụng đất khác, cụ thể:
 - chuyển đổi sang các mục đích sử dụng đất khác nhằm ngăn chặn, hạn chế, giảm thiểu, hoặc đảo ngược tác động bất lợi của việc du nhập và lây lan các loại ngoại lai xâm hại đối với đa dạng sinh học, hoặc
 - chuyển đổi thành môi trường sống bán tự nhiên được quản lý chặt chẽ (ví dụ bằng cách chăn thả bảo tồn) theo yêu cầu của kế hoạch phục hồi hoặc bảo tồn thiên nhiên, thực hiện các nghĩa vụ có trong công ước quốc tế về bảo vệ và phục hồi thiên nhiên và đa dạng sinh học, hoặc
 - phục vụ mục đích phòng chống cháy rừng hoặc triển khai năng lượng tái tạo (Phần 2 và 4.a);
- giải thích định nghĩa “sử dụng nông nghiệp” trong EUDR, có xem xét đến các định nghĩa được đề cập trong các văn bản luật pháp hiện hành của EU và các chú giải đã được thống nhất ở cấp quốc tế (Phần 4, 4.c và 4.d)
- làm rõ việc sử dụng kết hợp và đồng thời các diện tích có cây che phủ theo các định nghĩa trong EUDR, như hệ thống nông lâm kết hợp, chăn thả dưới tán rừng, và sử dụng đất đa mục đích (Phần 4.d).
- làm rõ các loại hình sử dụng đất khác nhau trên cùng một diện tích và sử dụng bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính (Phần 5).

2. Làm rõ việc chuyển đổi đất rừng sang đất sử dụng cho các mục đích không phải nông nghiệp

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR – Đoạn trích dẫn số (36), Điều 2 (3), (5), (13) – Các định nghĩa, Điều 3 (a) – Cấm

Theo Điều 2(3) của EUDR, “phá rừng” có nghĩa là chuyển đổi rừng sang sử dụng nông nghiệp và nên được hiểu là sự thay đổi mục đích sử dụng đất từ “rừng” theo định nghĩa tại Điều 2(4) của EUDR (được thảo luận chi tiết tại Mục 3) thành “sử dụng nông nghiệp” theo định nghĩa tại Điều 2(5) của EUDR (được thảo luận chi tiết tại Mục 4, 4.c và 4.d). Theo đó, phạm vi chuyển đổi sang sử dụng nông nghiệp không liên quan và việc chuyển đổi này sẽ khiến cho hàng hóa được sản xuất trên đất đó không được coi là tuân thủ nếu tình trạng phá rừng diễn ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2020.

²² Hợp phần khác của “không gây phá rừng” trong Điều 2(13)(b), quy định rằng các sản phẩm có liên quan có chứa hoặc sản xuất bằng gỗ được khai thác mà không gây ra suy thoái rừng nằm ngoài phạm vi của chương này, chương này quy định chi tiết về sử dụng nông nghiệp.

²³ OJ L, 2024/1991, 29.7.2024, ELI: <http://data.europa.eu/eli/reg/2024/1991/oj>

Việc phân loại một diện tích rừng là “bị phá” hay không dựa trên tiêu chí khu rừng đó có được chuyển đổi sang một mục đích sử dụng cụ thể nào không, không phụ thuộc vào việc mục đích sử dụng và ranh giới địa lý của lô đất có được đăng ký hợp pháp không, cũng như không phụ thuộc vào việc ai hoặc cái gì là nguyên nhân gây ra tình trạng phá rừng.

Theo Quy định này, việc chuyển đổi đất rừng sang các mục đích sử dụng đất khác không thuộc định nghĩa về ‘sử dụng nông nghiệp’ có nghĩa là việc chuyển đổi này không được định nghĩa là ‘phá rừng’ (vui lòng xem thông tin chi tiết về ‘Sử dụng nông nghiệp’ trong Mục 4). Việc này bao gồm chuyển đổi đất rừng thành các khu vực dành cho cơ sở hạ tầng đô thị như đường dây điện, đường bộ, xây dựng thành phố và khu định cư, các khu công nghiệp phi nông nghiệp hoặc để triển khai năng lượng tái tạo.

Việc chuyển đổi đất rừng cũng không thuộc định nghĩa của EUDR về ‘phá rừng’ nếu mục đích chính của việc chuyển đổi và sử dụng đất sau đó không phải là sử dụng nông nghiệp, mà là các mục đích khác như triển khai năng lượng tái tạo, công nghiệp, phục hồi đa dạng sinh học, phòng chống cháy rừng, phúc lợi động vật trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt, hoặc quản lý các loài ngoại lai xâm lấn. Các thực hiện hoạt động nông nghiệp phụ trợ khi cần để hỗ trợ mục đích chính của việc chuyển đổi và sử dụng đất sau khi chuyển đổi (xem phần 4.a), hoặc khi hoạt động nông nghiệp không làm thay đổi mục đích sử dụng trọng yếu của rừng (xem phần 4.b).

Các Quốc gia thành viên có trách nhiệm thực thi các điều khoản quy định. Khi áp dụng hướng dẫn cho từng trường hợp cụ thể, các Quốc gia thành viên phải đảm bảo xem xét thỏa đáng các tình huống trong mỗi trường hợp. Nếu các hoạt động được đánh giá là không đáng kể, thì nguyên tắc cân bằng-hợp lý cần được tôn trọng khi xét đến tất cả các trường hợp rủi ro.

3. Định nghĩa về “rừng”

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR – Điều 2(4) – Các định nghĩa

Theo Điều 2(4) của EUDR, một khu vực được coi là “rừng” nếu có các đặc điểm sau:

- **Có diện tích đất trải dài hơn 0,5 ha** – là diện tích có cây được hiển thị bởi chu vi tán cây đạt từ 0.5 ha trở lên.
- **Có cây cao hơn 5 mét** – nghĩa là ngọn cây đạt chiều cao trung bình từ 5 mét trở lên.
- **Độ che phủ của tán cây rộng hơn 10%** - nghĩa là tỷ lệ giữa độ che phủ của tán cây so với thảm thực vật thân gỗ lớn hơn 10%.
- **Cây có thể đạt đến các ngưỡng đó tại chỗ** – Điều này có nghĩa là các khu vực có cây non chưa đạt nhưng dự kiến sẽ đạt đến độ che phủ của tán cây 10% và chiều cao cây là 5 mét, bao gồm cả các khu vực tạm thời chưa có trữ lượng rừng do khai thác trắng do hoạt động quản lý rừng hoặc do thiên tai và dự kiến sẽ được tái sinh.
- **Không bao gồm diện tích đất mà mục đích sử dụng cho nông nghiệp hoặc đất đô thị chiếm ưu thế** - Có nghĩa là rừng được xác định bởi hai yếu tố gồm sự hiện diện của cây và sự vắng bóng của các mục đích sử dụng đất chiếm ưu thế khác (xem phần dưới đây và Mục 4).

Diện tích đất, chiều cao trung bình và đặc điểm tán cây phải đồng thời đạt hoặc có thể đạt ngưỡng tại vị trí ban đầu.

Theo EUDR, ‘sử dụng đất đô thị’ nên được xem là mục đích sử dụng chiếm ưu thế, ví dụ như sử dụng cho công viên và cây xanh tại các khu đô thị, bất kể có đạt ngưỡng theo định nghĩa về rừng hay không.

Để biết thêm thông tin về ‘**sử dụng nông nghiệp**’ chi tiết, xem Mục 4.

Với điều kiện đáp ứng các đặc điểm đã nêu trong định nghĩa, diện tích “rừng” bao gồm nhưng không giới hạn:

- các khu vực có rừng bao quanh hoặc có kết nối chặt chẽ với rừng, được sử dụng cho mục đích lâm nghiệp, chẳng hạn như đường rừng, đường chắn lửa và các khu vực mở nhỏ khác, trừ khi chúng được xây dựng trên bất động sản riêng,
- đất bị bỏ hoang nói chung trong vòng hơn 10 năm, có cây tái sinh đã đạt tiêu chuẩn của 'rừng' (vui lòng xem phân liên quan đến 'đất để không và đất tạm thời bỏ hoang' trong Mục 4);
- rừng ngập mặn tại các vùng triều, dù khu vực này có được phân loại là diện tích đất hay không;
- vườn ươm các loài cây rừng được trồng trong diện tích rừng nhằm đáp ứng các nhu cầu riêng của chủ rừng;
- Diện tích ngoài phần đất rừng đã được công nhận một cách hợp pháp, đáp ứng các tiêu chí theo định nghĩa về “rừng”;

Định nghĩa về “rừng” không bao gồm lâm phần trong các hệ thống sản xuất nông nghiệp. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem Mục 4.c và 4.d.

3. Định nghĩa về “Sử dụng nông nghiệp” và các trường hợp ngoại lệ

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR – Điều 2 (5) – Định nghĩa

Theo Điều 2(5) của EUDR, một khu vực được xem là “sử dụng nông nghiệp” nếu mục đích sử dụng đất của khu vực này là cho nông nghiệp.

a) Làm rõ mục đích nông nghiệp

Theo Điều 2(5), đất được sử dụng cho các mục đích nông nghiệp (bên cạnh những mục đích khác) bao gồm các trường hợp sau:

- **trang trại nông nghiệp** theo quy định tại Điều 2(6) của EUDR. Hướng dẫn chi tiết về “trang trại nông nghiệp” được trình bày Mục 4.c.
- **đất nông nghiệp để không** – các diện tích đất nông nghiệp để không nên được xem xét kết hợp với “đất tạm thời bỏ hoang” như được trình bày dưới đây.
- **chăn nuôi gia súc** – bao gồm các diện tích đồng cỏ tạm thời hoặc lâu dài, và các nhà nông trang phục vụ nuôi, nhốt động vật.

Lưu ý rằng các loại hình 'trang trại nông nghiệp', “diện tích đất nông nghiệp để không” và khu vực 'chăn nuôi gia súc' là những ví dụ chưa đầy đủ về 'sử dụng nông nghiệp'.

Theo Quy định này, đất được sử dụng cho nông nghiệp nên được hiểu là đất với các loại hình sử dụng như sau:

- Đất trồng cây ngắn ngày là tất cả các diện tích đất được sử dụng để trồng cây có chu kỳ sinh trưởng thông thường dưới một năm, bao gồm cả các loại cây lâu năm.
- Đất đồng cỏ và trồng cỏ trong ngắn hạn là đất trồng các loại cây thân thảo làm thức ăn cho gia súc, hoặc trồng cỏ để cắt hoặc làm đồng chăn thả gia súc trong khoảng thời gian dưới năm năm liên tiếp.
- Đất để không, hoặc đất tạm thời bỏ hoang là đất nông nghiệp đang trong thời gian nghỉ trước

khi canh tác trở lại, được sử dụng cho mục đích chăn thả hoặc các hoạt động nông nghiệp khác. Đây có thể là một phần trong hệ thống luân canh cây trồng của các trang trại nông nghiệp hoặc vì các lý do chính đáng hay trường hợp đặc biệt như ảnh hưởng bởi lũ lụt, hạn hán, không có sẵn nguyên vật liệu đầu vào, bao gồm cả các lý do liên quan đến kinh tế, xã hội (như bệnh tật, tài sản thừa kế) hoặc lý do pháp lý (kiện tụng, v.v.). Lưu ý: Đất để không hoặc bỏ hoang vẫn được coi là đất 'sử dụng nông nghiệp' nói chung trong vòng [mười] năm. Tuy nhiên, khu vực đó cũng có thể được coi là 'sử dụng nông nghiệp' trong thời gian dài hơn nếu chứng minh được rằng tiếp tục không thể thực hiện các hoạt động nông nghiệp trên đất vì một trong những lý do nêu trên. Lý do đưa ra phải tính đến toàn bộ thời gian đất để không hoặc tạm thời bỏ hoang. Nếu chứng minh được, đất đó tiếp tục được coi là đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp, trừ khi luật pháp quốc gia có quy định đó là đất rừng.

- **Đất trồng cây lâu năm** là đất được sử dụng để canh tác các giống cây trồng lâu năm, không phải trồng lại trong nhiều năm, thường là từ năm năm trở lên. Đất trồng cây lâu năm cũng bao gồm đất được sử dụng để trồng cây lâu năm dưới lớp phủ bảo vệ, được đề cập trong Mục 4.b
- **Đất đồng cỏ lâu năm** là đất được sử dụng để chăn thả gia súc hoặc trồng cây làm thức ăn chăn nuôi, do trồng trọt hoặc mọc tự nhiên, trong vòng hơn năm năm liên tiếp.
- **Đất xây nhà nông trang và trang trại** là các diện tích đất được sử dụng để xây dựng các khu nhà trang trại (như nhà kho, chuồng trại, hầm chứa, silo), các tòa nhà phục vụ chăn nuôi (như chuồng trại, chuồng bò, chuồng cừu, bãi chăn nuôi gia cầm) và sân trang trại.
- Trường hợp có đủ bằng chứng để có thể chứng minh rằng (i) một lô đất là đất "sử dụng nông nghiệp" như mô tả ở trên trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 và (ii) nhà sản xuất đã quyết định trồng cây bụi luân canh ngắn ngày hoặc cam kết trồng rừng tạm thời trên đất đó trước hoặc sau ngày này và đất đó không thuộc phạm vi của quy hoạch quản lý rừng, hay các quy định pháp luật về quản lý hoặc bảo vệ rừng, thì lô đất đó vẫn được coi là sử dụng cho mục đích nông nghiệp theo EUDR và nhà sản xuất có thể tiếp tục hoạt động nông nghiệp trên đó.
- Các loại hình sử dụng đất nông nghiệp nêu trên cũng có thể bao gồm các diện tích có phần cảnh quan được khuyến khích vì lý do đa dạng sinh học hoặc môi trường.

Phục hồi, quản lý các loài ngoại lai xâm hại, phòng chống cháy rừng, phúc lợi động vật, triển khai năng lượng tái tạo

Đất đã được chuyển đổi sang một hoặc một số mục đích sử dụng chính như liệt kê dưới đây **không** nên hiểu là đã chuyển đổi sang mục đích sử dụng nông nghiệp nếu việc chuyển đổi nhằm:

- ngăn ngừa, giảm thiểu, hoặc đảo ngược tác động tiêu cực của việc du nhập và lây lan các loài ngoại lai xâm lấn đến đa dạng sinh học, nếu chỉ giới hạn ở mức thực sự cần thiết và được hỗ trợ bởi các kế hoạch phòng ngừa, quản lý hoặc chức năng, nhiệm vụ chính thức, hoặc
- ngăn ngừa, hoặc giảm thiểu nguy cơ cháy rừng, nếu chỉ giới hạn ở mức thực sự cần thiết và được hỗ trợ bởi các kế hoạch phòng chống cháy rừng, kế hoạch quản lý rừng hoặc các chức năng, nhiệm vụ chính thức, hoặc
- đảm bảo tuân thủ luật pháp về phúc lợi động vật khi việc xây dựng các công trình (vĩnh viễn và không vĩnh viễn) để nuôi nhốt động vật là cần thiết nhằm đảm bảo phúc lợi cho chúng và việc xây dựng được hạn chế ở mức tối thiểu cần thiết, cũng như không ảnh hưởng đến việc phân loại các diện tích xung quanh là rừng, hoặc
- đảm bảo việc phục hồi và quản lý bảo tồn các hệ sinh thái có giá trị đa dạng sinh học cao (ví dụ như một số loại đất thạch nam, đất ngập nước hoặc đồng cỏ) nếu được yêu cầu bởi kế hoạch bảo tồn hoặc phục hồi (ví dụ như kế hoạch quản lý khu vực được bảo vệ hoặc kế hoạch phục hồi thiên nhiên quốc gia hoặc khu vực) nhằm thực hiện những nghĩa vụ theo các thỏa thuận đa phương toàn cầu về bảo vệ và phục hồi thiên nhiên và đa dạng sinh học, như Công ước về Đa dạng sinh học và Khung đa dạng sinh học toàn cầu Côn Minh-Montreal, hoặc
- triển khai năng lượng tái tạo (ví dụ thông qua việc xây dựng các trang trại điện gió, quang điện)

ngay cả khi các hoạt động nông nghiệp phụ trợ có thể diễn ra khi cần nhằm hỗ trợ các mục đích chính của bảo tồn và sử dụng đất sau khi chuyển đổi.

b) Làm rõ mục đích sử dụng đất chiếm ưu thế

Theo Điều 2(4), trong trường hợp mục đích sử dụng đất chủ yếu là nông nghiệp thì đất đó không thuộc định nghĩa về “rừng”.

Trong bối cảnh của EUDR, theo các trường hợp ngoại lệ được đề cập trong định nghĩa về ‘rừng’ tại Điều 2(4), ‘**sử dụng nông nghiệp**’ nên được xem là mục đích sử dụng chiếm ưu thế trong danh mục các trường hợp chưa đầy đủ như dưới đây:

- Chăn thả gia súc theo mùa (ví dụ: chăn thả vào mùa hè) hoặc chăn nuôi gia súc tạm thời dưới tán rừng ở những khu vực có cây che phủ nhưng không phải rừng nguyên sinh (ví dụ: ở đồng cỏ bán tự nhiên hoặc đồng cỏ tự nhiên có độ tàn che thay đổi).
- Nếu do các điều kiện khí hậu (như có tuyết) mà hoạt động chăn thả dưới tán rừng hoặc nông lâm kết hợp bị hạn chế trong một khoảng thời gian nhất định trong năm thì các hoạt động này có thể được coi là hình thức sử dụng chiếm ưu thế.
- Thiết lập các nhóm cây phòng hộ phục vụ các mục đích khác nhau về môi trường hoặc đa dạng sinh học tại khu vực mà sử dụng nông nghiệp là mục đích sử dụng chiếm ưu thế (ví dụ: chăn thả gia súc), ngay cả khi khu vực đó đạt các tiêu chí của ‘rừng’.

Những trường hợp này khác với các hoạt động nông nghiệp phụ trợ trong bối cảnh chuyển đổi nhằm mục đích phục hồi hoặc quản lý các loài ngoại lai xâm lấn, không thuộc mục đích “sử dụng nông nghiệp”, như đề cập ở trên.

Ngược lại, theo EUDR, “**sử dụng nông nghiệp**” **không** nên được coi là mục đích sử dụng **chiếm ưu thế**, ví dụ như trong trường hợp sản xuất phụ phẩm quy mô nhỏ (như cà phê) và chăn thả gia súc trong rừng quy mô nhỏ hoặc tập trung theo mùa miễn là hoạt động sản xuất và các hoạt động liên quan không gây ảnh hưởng bất lợi đến môi trường sống trong rừng.

c) Định nghĩa về “trang trại nông nghiệp”

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR – Điều 2(6) – Định nghĩa

“Trang trại nông nghiệp” được đề cập trong định nghĩa về “sử dụng nông nghiệp” theo quy định tại Điều 2(5) của EUDR.

Định nghĩa trong Điều 2(6) của EUDR về “trang trại nông nghiệp” trước hết đề cập đến “đất có các nhóm cây cùng loài trong hệ thống sản xuất nông nghiệp, như trang trại cây ăn quả, trang trại cây cọ dầu, vườn ô liu”, có tham chiếu đến đất trồng trọt bao gồm cả cây trồng lâu năm như mô tả tại Phần 4.

Thứ hai, định nghĩa cũng đề cập đến “hệ thống nông lâm kết hợp, trong đó hoa màu được trồng dưới tán cây”, như giải thích tại Mục 4.d và phải được hiểu cùng với ngoại lệ khi mục đích sử dụng đất chiếm ưu thế không thay đổi. Điều 2 (6) EUDR làm rõ thêm rằng tất cả các trang trại sản xuất hàng hóa có liên quan khác ngoài gỗ đều thuộc khái niệm ‘trang trại nông nghiệp’, do đó các trang trại này nằm trong định nghĩa về ‘sử dụng nông nghiệp’.

Cuối cùng, Điều 2 (6) EUDR quy định rằng các trang trại nông nghiệp không thuộc định nghĩa về ‘rừng’. Điều này có nghĩa là các khu vực đáp ứng tiêu chí của trang trại nông nghiệp không được xác định là rừng, ngay cả khi chúng có các loại cây như cao su hoặc cọ dầu.

d) Làm rõ “Hệ thống nông lâm kết hợp”

Các quy định pháp luật liên quan: EUDR – Đoạn trích dẫn số (37) và Điều 2 (6) – Định nghĩa

Theo các tài liệu của FAO²⁴, “nông lâm kết hợp” là tên gọi chung cho các hệ thống và kỹ thuật sử dụng đất, trong đó cây lâu năm thân gỗ (cây gỗ, cây bụi, cây cọ, cây tre, v.v.) được trồng trên cùng một đơn vị quản lý đất với cây trồng nông nghiệp và/hoặc động vật, theo trật tự không gian hoặc thời gian. Các hợp phần khác nhau trong hệ thống nông lâm kết hợp có sự tương tác về mặt sinh thái và kinh tế. Có hai hệ thống nông lâm kết hợp cơ bản: đồng thời và tuần tự. Các hệ thống đồng thời là trồng cây và hoa màu hoặc chăn nuôi động vật cùng lúc trên một mảnh đất, trong khi ở các hệ thống tuần tự, cây trồng và hoa màu được trồng thay phiên nhau trên phần lớn diện tích, giảm thiểu sự cạnh tranh giữa chúng.

Nông lâm kết hợp cũng có thể bao gồm các thực hành lâm nghiệp cụ thể, hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp, chẳng hạn như tăng độ phì nhiêu của đất, giảm xói mòn đất, cải thiện quản lý lưu vực sông, hoặc cung cấp bóng râm và thức ăn cho gia súc.²⁵

Đoạn trích dẫn số (37) nhấn mạnh lại rằng các định nghĩa của FAO không coi hệ thống nông lâm kết hợp là rừng mà là sử dụng nông nghiệp, và gồm nhiều hình thức khác nhau như hoa màu được trồng dưới tán cây, cũng như các hệ thống nông lâm kết hợp, chăn thả gia súc dưới tán rừng và trồng xen có chăn nuôi trong rừng.

²⁴ FAO 2003. Từ điển đa ngôn ngữ về Quyền sở hữu đất đai. Chương 7. Đất đai trong bối cảnh nông nghiệp, chăn nuôi và lâm nghiệp.

²⁵ FAO Chương trình Thế giới về Tổng điều tra nông nghiệp 2020, Tập 1, trang 120, điểm 8.12.12 và 8.12.13

Vì định nghĩa về ‘rừng’ tại Điều 2(4) của EUDR không tính đến đất mà trên đó ‘sử dụng nông nghiệp’ là mục đích sử dụng chiếm ưu thế, nên có thể suy ra rằng nếu một diện tích đất chủ yếu được sử dụng cho ‘các hệ thống nông lâm kết hợp’ theo các mục đích nêu trong Đoạn trích dẫn số (37), thì diện tích đất đó không được coi là ‘rừng’. Trong trường hợp này và theo Quy định này, diện tích đó phải được coi là ‘sử dụng nông nghiệp’. Liên quan đến các hoạt động nông nghiệp phụ trợ, bao gồm các hoạt động nông lâm kết hợp trong bối cảnh phục hồi, vui lòng xem Mục 2.

5. Làm rõ mục đích sử dụng đất trong trường hợp có nhiều loại hình sử dụng đất trên cùng một diện tích và sử dụng sổ đăng ký và bản đồ địa chính đất

Trong trường hợp một lô đất có cả diện tích được xác định là ‘rừng’ và diện tích được xác định là ‘sử dụng nông nghiệp’, thì hai diện tích này phải được xem xét riêng. Diện tích đáp ứng các tiêu chí của định nghĩa về ‘rừng’ thuộc phạm vi của Quy định này, trong khi diện tích đáp ứng các tiêu chí của ‘sử dụng nông nghiệp’ không thuộc phạm vi của Quy định này xét về việc chuyển đổi mục đích sử dụng.

Phần đất được sử dụng cho mục đích nông nghiệp có lớn hơn phần đất được xác định là rừng hay không không phải là tiêu chí có liên quan. Có nghĩa là, nếu một bất động sản rộng 10 ha có 2 ha được xác định là rừng theo tiêu chí khách quan và 8 ha được sử dụng cho mục đích nông nghiệp, thì 2 ha đất rừng được phân loại là rừng, bất kể thực tế là diện tích này chỉ chiếm 20% tổng diện tích bất động sản.

Khi đánh giá xem một lô đất nhất định có cấu thành rừng hay không, cần ưu tiên xem xét các đặc tính thực tế của rừng hơn là các quy định trong sổ đăng ký và bản đồ địa chính. Để chứng minh mục đích sử dụng nông nghiệp trong quá khứ, sổ đăng ký và bản đồ địa chính có thể cung cấp thông tin bổ sung cho dữ liệu vệ tinh. Ngoài ra, các kế hoạch quản lý rừng và sổ đăng ký đất rừng có thể hữu ích khi xác định xem khu vực đó có phải là rừng hay không khi hiện tại không có cây che phủ, đặc biệt là do thực hành quản lý rừng, thiên tai hoặc đang trong những năm đầu trồng rừng. Đài quan sát của EU (EU Observatory)²⁶ do Ủy ban EU cung cấp là một công cụ miễn phí cho tất cả các bên liên quan sử dụng để xác định diện tích che phủ rừng toàn cầu năm 2020. Tuy nhiên, Observatory không phải là công cụ độc quyền, bắt buộc và không có giá trị pháp lý. Các bên liên quan công và tư có thể sử dụng bất kỳ bản đồ nào mà họ thấy phù hợp cho mục đích thực hiện trách nhiệm giải trình hoặc kiểm tra của mình.

²⁶ <https://forest-observatory.ec.europa.eu/forest/gfc2020>

PHỤ LỤC I

CÁC ĐỊNH NGHĨA “ĐƯA VÀO THỊ TRƯỜNG”, “CUNG CẤP TRÊN THỊ TRƯỜNG” VÀ “XUẤT KHẨU” ĐƯỢC ÁP DỤNG NHƯ THẾ NÀO TRONG THỰC TIỄN?

Các kịch bản sau đây đưa ra những tình huống mà một thể nhân hoặc pháp nhân được xem là đơn vị thương mại EUDR

[Trừ khi có quy định khác, trong mọi tình huống dưới đây các tổ chức, doanh nghiệp đều phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với các sản phẩm/hàng hóa có liên quan và nộp Tuyên bố thực hiện trách nhiệm giải trình (DDS) lên Hệ thống thông tin của EUDR hoặc uỷ quyền cho một đại diện, thay mặt nộp DDS theo Điều 6.]

[Theo Điều 4(3), việc nộp Tuyên bố thực hiện trách nhiệm giải trình (DDS) ngụ ý rằng các doanh nghiệp, thương nhân không phải doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ đã thực hiện trách nhiệm giải trình theo hướng dẫn tại các điều khoản của EUDR và chịu trách nhiệm về kết luận rằng các doanh nghiệp không gây phá rừng, cũng như hàng hoá được sản xuất theo đúng quy định pháp luật có liên quan của quốc gia sản xuất, theo Điều 3).

Kịch bản 1 – Chế biến sản phẩm

Nhà sản xuất A được thành lập tại EU (không phải là doanh nghiệp vừa và nhỏ) là một công ty thu mua dầu cọ [HS 1511] từ một quốc gia thứ ba và nhập khẩu vào EU, tại đây công ty sử dụng dầu cọ để sản xuất rượu béo công nghiệp [HS 3823 70]. Sau đó, công ty bán rượu này cho nhà sản xuất B ở một quốc gia thành viên EU khác.

► Nhà sản xuất A là một tổ chức khi nhập khẩu dầu cọ vào EU (khai báo thủ tục hải quan ‘thông quan để lưu thông tự do’), vì dầu cọ là sản phẩm có liên quan thuộc Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là nhà sản xuất A phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với dầu cọ, nộp DDS lên Hệ thống thông tin và cung cấp số tham chiếu DDS trong tờ khai hải quan thông quan để lưu thông tự do .

► Nhà sản xuất A cũng là một tổ chức khi đưa rượu béo công nghiệp ra thị trường, do loại rượu này là sản phẩm có liên quan được quy định tại Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là nhà sản xuất A phải nộp DDS riêng cho rượu béo công nghiệp trước khi đưa ra thị trường, trong đó có thể tham chiếu đến số DDS trước đó theo Điều 4(9).

Kịch bản 2 – Nguyên vật liệu đóng gói

Kịch bản 2a

Nhà sản xuất C (doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU, nhập khẩu giấy tráng phủ [HS 4810] từ nhà sản xuất B - được thành lập tại một quốc gia thứ ba và sử dụng giấy này để đóng gói các sản phẩm khác sau đó bán trên thị trường Liên minh.

► Nhà sản xuất C là một tổ chức khi nhập khẩu giấy thủ công vào EU (ví dụ khai báo thủ tục hải quan ‘thông quan để lưu thông tự do’), vì giấy này là sản phẩm có liên quan được quy định tại Phụ lục I của EUDR. Mặc dù sẽ được sử dụng làm bao bì đóng gói, nhưng giấy này được nhập khẩu dưới dạng một sản phẩm riêng (*so sánh với Kịch bản 2b*) và do đó phải thực hiện trách nhiệm giải trình. Nhà sản xuất C phải nộp DDS lên Hệ thống thông tin và cung cấp số tham chiếu DDS trong tờ khai hải quan để thông quan để lưu thông tự do .

2. Nhà sản xuất C không bắt buộc phải thực hiện trách nhiệm giải trình hoặc nộp DDS cho giấy thủ công khi giấy này sau đó được sử dụng để đóng gói các sản phẩm khác vì nó không được bán như một sản phẩm riêng lẻ mà là nguyên vật liệu đóng gói (không tạo ra đặc tính thiết yếu cho sản phẩm) và do đó không được quy định là một sản phẩm có liên quan theo EUDR.

Kịch bản 2b

Công ty D (doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU nhập khẩu khung gỗ [HS 4414] từ nước thứ ba và bán cho đơn vị bán lẻ E cũng được thành lập tại EU. Khung được đóng gói bằng bì các tông.

► Công ty D là một tổ chức khi nhập khẩu khung gỗ vào EU (khai báo thủ tục hải quan ‘thông quan để lưu thông tự do’), vì khung gỗ là sản phẩm có liên quan thuộc Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là công ty D phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với khung gỗ, nộp DDS lên Hệ thống thông tin và đưa số tham chiếu DDS vào tờ khai hải quan để thông quan để lưu thông tự do.

► Công ty D không bắt buộc phải thực hiện trách nhiệm giải trình hoặc nộp DDS cho bao bì bằng bì các tông vì bao bì này không được nhập khẩu dưới dạng một sản phẩm riêng biệt mà là nguyên vật liệu đóng gói (không tạo nên đặc tính thiết yếu của sản phẩm) và do đó không được quy định là một sản phẩm có liên quan theo EUDR.

Kịch bản 3 – Chuyển giao quyền sở hữu

Kịch bản 3a

Nhà sản xuất F (không phải là doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU, mua da thô động vật [HS ex 4101] từ nhà cung cấp H - được thành lập bên ngoài EU. Theo hợp đồng, quyền sở hữu được chuyển ngay cho nhà sản xuất F trong khi da vẫn còn ở bên ngoài EU và nhà sản xuất F nhập khẩu da vào EU. Sau khi nhập khẩu vào EU, nhà sản xuất F chế biến da thô thành da thuộc [HS ex 4104] và bán cho các đơn vị bán lẻ cấp I không phải doanh nghiệp vừa và nhỏ, được thành lập tại EU (thương nhân).

► Nhà sản xuất F là một tổ chức khi nhập khẩu da thô sống vào EU (khai báo thủ tục hải quan ‘thông quan để lưu thông tự do’), vì da thô sống của gia súc là sản phẩm có liên quan thuộc Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là nhà sản xuất F phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với da sống, nộp DDS lên Hệ thống thông tin và đưa số tham chiếu DDS vào tờ khai hải quan thông quan để lưu thông tự do. Là một phần trong trách nhiệm giải trình, nhà sản xuất F phải cung cấp thông tin về vị trí địa lý của đến tất cả các cơ sở chăn nuôi gia súc (theo Điều 9(1)(d)). Theo đoạn trích dẫn số 39, nhà sản xuất F phải xác định xem gia súc được sử dụng để sản xuất những tấm da đó có được cho ăn các sản phẩm có liên quan khác hay không và nếu có, cũng cần thực hiện trách nhiệm giải trình đối với thức ăn chăn nuôi.

► Nhà sản xuất F cũng là tổ chức khi đưa da thuộc ra thị trường, vì da thuộc là sản phẩm có liên quan được quy định trong Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là nhà sản xuất F phải nộp DDS riêng cho da thuộc trước khi bán cho thương nhân I. Nhà sản xuất F có thể tham chiếu đến DDS hiện hành liên quan đến da thô mà họ đã đưa ra thị trường trước đó khi nhập khẩu vào EU

► *Do không phải là doanh nghiệp vừa và nhỏ*, nên thương nhân I chịu trách nhiệm giải trình giống như một đơn vị thương mại. Sau khi chứng minh đã thực hiện trách nhiệm giải trình liên quan đến da thô sống, thương nhân I phải nộp DDS riêng cho da thuộc mua từ nhà sản xuất F trước khi bán cho người tiêu dùng hoặc các đối tượng khác trong chuỗi cung ứng (ví dụ *cung cấp* trên thị trường Liên minh). DDS của thương nhân I có thể tham chiếu đến DDS hiện có của nhà sản xuất F cho da thuộc theo Điều 4(9).

[Trong kịch bản này, quyền sở hữu được chuyển từ một cá nhân không thuộc EU sang cá nhân thuộc EU trước khi sản phẩm thực sự được nhập vào EU]

Kịch bản 3b

Nhà sản xuất F (không phải là doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU, mua da thuộc [HS ex 4104] trực tuyến từ nhà cung cấp H - được thành lập bên ngoài EU. Theo hợp đồng, quyền sở hữu chỉ được chuyển sang cho nhà sản xuất F khi da được giao đến nhà máy của họ tại EU. Đại lý vận chuyển G đại diện cho nhà cung cấp H nhập khẩu da vào EU và giao đến nhà máy của nhà sản xuất F.

► Nhà cung cấp H là tổ chức khi nhập khẩu da thuộc vào EU (tức là khai báo thủ tục hải quan ‘thông quan để lưu thông tự do’), vì đây là sản phẩm có liên quan thuộc Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là nhà cung cấp H phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với da động vật, nộp DDS lên Hệ thống thông tin và đưa số tham chiếu DDS vào tờ khai hải quan thông quan để lưu thông tự do [hoặc ủy quyền cho đại lý vận chuyển G làm đại diện nộp DDS theo Điều 6(1)]. Là một phần trong trách nhiệm giải trình đối với sản phẩm da, nhà cung cấp H phải cung cấp thông tin về vị trí địa lý của tất cả các cơ sở chăn nuôi gia súc (theo Điều 9(1)(d)). Theo đoạn trích dẫn số 39, nhà cung cấp H phải xác định xem gia súc được sử dụng để lấy da có được cho ăn bằng sản phẩm có liên quan khác hay không và nếu có, cũng cần thực hiện trách nhiệm giải trình đối với thức ăn chăn nuôi.

► Nhà sản xuất F là thể nhân hoặc pháp nhân đầu tiên cung cấp các sản phẩm có liên quan trên thị trường EU và cũng được coi là một tổ chức theo Điều 7, mặc dù thực tế không phải là tổ chức theo định nghĩa nêu trong Điều 2(15). Điều 7 quy định rằng nhà sản xuất F phải tuân thủ các nghĩa vụ tương tự như một tổ chức. Do đó, nhà sản xuất F phải thực hiện trách nhiệm giải trình và nộp DDS riêng lên Hệ thống thông tin trước khi bán cho người tiêu dùng hoặc các đối tượng khác trong chuỗi cung ứng, trong đó có thể tham chiếu đến DDS của nhà cung cấp H theo Điều 4(9).

[Trong kịch bản này, quyền sở hữu chỉ chuyển từ cá nhân không thuộc EU sang cá nhân thuộc EU sau khi sản phẩm thực sự được nhập vào EU]

Kịch bản 4 –Đưa vào và cung cấp trên thị trường

[Các kịch bản 4a, 4b, 4c và 4d cho thấy sự khác nhau giữa đưa vào và cung cấp sản phẩm trên thị trường Liên minh và minh họa một số trường hợp mà doanh nghiệp cuối chuỗi cung ứng có thể được coi là một tổ chức.]

Kịch bản 4a

Đơn vị bán buôn J (doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU, nhập khẩu bột ca cao [HS 1805] từ một nhà sản xuất ở nước thứ ba (ngoài EU) và bán cho đơn vị bán lẻ K (không phải doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU. Đơn vị bán lẻ K nhập khẩu thêm bột ca cao từ một nước thứ ba (ngoài EU) và trộn với bột ca cao mua từ đơn vị bán buôn J để bán cho người tiêu dùng cuối tại EU (*so sánh với Kịch bản 4b, 4c, 4d*).

► Đơn vị bán buôn J là một tổ chức khi nhập khẩu bột ca cao vào EU (khai báo thủ tục hải quan ‘thông quan để lưu thông tự do’) (*đưa vào thị trường*), vì bột ca cao là sản phẩm có liên quan được quy định tại Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là đơn vị bán buôn J phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với bột ca cao, nộp DDS lên Hệ thống thông tin và cung cấp số tham chiếu DDS trong tờ khai hải quan thông quan để lưu thông tự do.

► Đối với bột ca cao mua từ đơn vị bán buôn J, đơn vị bán lẻ K đóng vai trò như một thương nhân vì đã đưa bột ca cao này vào thị trường Liên minh. Do *không phải là doanh nghiệp vừa và nhỏ*, đơn vị bán lẻ K phải thực hiện các nghĩa vụ về trách nhiệm giải trình giống như một tổ chức và phải nộp DDS cho bột ca cao mua từ đơn vị bán buôn J trước khi bán (*cung cấp trên thị trường*). Đơn vị bán lẻ K có thể tham chiếu đến DDS hiện có của đơn vị bán buôn J đối với bột ca cao, sau khi xác nhận đã thực đúng trách nhiệm giải trình theo các yêu cầu của EUDR tại Điều 4(9), nhưng đơn vị bán lẻ K vẫn phải chịu trách nhiệm về sự tuân thủ.

► Đơn vị bán lẻ K là một tổ chức khi trực tiếp nhập khẩu bột ca cao bổ sung vào EU (khai báo thủ tục hải quan ‘thông quan để lưu thông tự do’), vì bột ca cao là sản phẩm có liên quan thuộc Phụ lục I của EUDR và đơn vị bán lẻ K lần đầu đưa bột ca cao bổ sung vào thị trường. Điều này có nghĩa là nhà bán lẻ K phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với bột ca cao bổ sung, nộp DDS lên Hệ thống thông tin và đưa số tham chiếu DDS vào tờ khai hải quan thông quan để lưu thông tự do.

Kịch bản 4b

Đơn vị bán buôn J (doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU, nhập khẩu bột ca cao [HS 1805] từ một nhà sản xuất ở nước thứ ba (không thuộc EU) và bán cho đơn vị bán lẻ K (không phải doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU. Đơn vị bán lẻ K bán lại bột ca cao trong thị trường EU.

► Đơn vị bán buôn J là một tổ chức khi nhập khẩu bột ca cao vào EU (khai báo thủ tục hải quan ‘thông quan để lưu thông tự do’), vì bột ca cao là sản phẩm có liên quan được quy định trong Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là đơn vị bán buôn J phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với bột ca cao, nộp DDS lên Hệ thống thông tin và đưa số tham chiếu DDS vào tờ khai hải quan thông quan để lưu thông tự do.

► Vì bột ca cao đã được đơn vị bán lẻ J đưa ra thị trường và nếu đơn vị bán lẻ K không chế biến hoặc bổ sung bột ca cao trước khi bán lại, thì đơn vị bán lẻ K chỉ *cung cấp* sản phẩm có liên quan. Để thực hiện trách nhiệm giải trình và nộp các tuyên bố trách nhiệm giải trình theo Điều 4(2) và (9), đơn vị bán lẻ K có thể tham chiếu đến DDS hiện có sau khi xác định được là đơn vị bán buôn J đã thực hiện đúng trách nhiệm giải trình theo Điều 4(9), nhưng nhà bán lẻ K vẫn chịu trách nhiệm về tính tuân thủ.

Kịch bản 4c

Đơn vị bán buôn J (doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU, nhập khẩu dầu đậu nành [HS 1507] từ một nhà sản xuất ở nước thứ ba (không thuộc EU) và bán cho đơn vị bán lẻ K (doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU. Đơn vị bán lẻ K bán lại dầu đậu nành tại thị trường EU.

► Đơn vị bán buôn J là một tổ chức khi nhập khẩu dầu đậu nành vào EU (khai báo thủ tục hải quan ‘thông quan để lưu thông tự do’), vì dầu đậu nành là một sản phẩm có liên quan được quy định trong Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là đơn vị bán buôn J phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với dầu đậu nành, nộp DDS lên Hệ thống thông tin và cung cấp số tham chiếu DDS trong tờ khai hải quan thông quan để lưu thông tự do.

► Vì dầu đậu nành đã được đơn vị bán buôn J đưa vào thị trường và nếu đơn vị bán lẻ K không chế biến hoặc bổ sung thêm thành phần trước khi bán lại, thì đơn vị bán lẻ K chỉ *cung cấp* sản phẩm có liên quan. Vì đơn vị bán lẻ K là một nhà *doanh nghiệp vừa và nhỏ* nên không có cùng nghĩa vụ về trách nhiệm giải trình như một tổ chức. Do đó, đơn vị bán lẻ K phải thu thập và lưu giữ thông tin theo yêu cầu tại Điều 5 của EUDR, nhưng không bắt buộc phải nộp DDS cho dầu đậu nành trước khi bán lại theo Điều 5(2).

Kịch bản 4d

Đơn vị bán buôn J (doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU, nhập khẩu hạt ca cao [HS 1801] từ một nhà sản xuất ở nước thứ ba (không thuộc EU) và bán cho nhà sản xuất K (không phải doanh nghiệp vừa và nhỏ), được thành lập tại EU. Nhà sản xuất K sử dụng hạt ca cao để làm sô cô la thanh [HS 1806], sau đó bán tại thị trường EU.

► Đơn vị bán buôn J là tổ chức khi nhập khẩu hạt ca cao vào EU (*khai báo thủ tục hải quan ‘thông quan để lưu thông tự do’*), vì hạt ca cao là sản phẩm có liên quan thuộc phạm vi quy định tại Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là đơn vị bán buôn J phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với hạt ca cao, nộp DDS lên Hệ thống thông tin và cung cấp số tham chiếu DDS trong tờ khai hải quan thông quan

để lưu thông tự do.

► Nhà sản xuất K trở thành tổ chức khi bán sô cô la thanh, vì sô cô la thanh cũng là sản phẩm có liên quan được liệt kê trong Phụ lục I của EUDR và những thanh sô cô la này đang được đưa vào thị trường (*lần đầu tiên cung cấp trên thị trường*). Để thực hiện trách nhiệm giải trình và nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình theo Điều 4(2) và (9), đơn vị bán lẻ K có thể tham chiếu đến DDS hiện có sau khi xác định rằng đơn vị bán buôn J đã thực hiện đúng trách nhiệm giải trình theo Điều 4(9), nhưng nhà bán lẻ K vẫn chịu trách nhiệm về tính tuân thủ.

Kịch bản 5 – Sử dụng DDS hiện có như một nguồn tham chiếu

Công ty L (không phải doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU, mua thịt gia súc đông lạnh [HS ex0202] từ chủ trang trại M (doanh nghiệp vừa và nhỏ), chăn nuôi gia súc tại EU. Trang trại M đã mua thức ăn cho gia súc từ đơn vị bán lẻ W (doanh nghiệp vừa và nhỏ), đơn vị này đã thực hiện trách nhiệm giải trình. Sau đó, công ty L xuất khẩu thịt gia súc đông lạnh [HS ex0202] sang một nước thứ ba. Thịt chưa được chế biến hoặc trộn lẫn với các sản phẩm có liên quan khác.

► Chủ trang trại M là một tổ chức khi bán thịt gia súc đông lạnh cho công ty L và phải thực hiện trách nhiệm giải trình, nộp DDS cho thịt gia súc lên Hệ thống thông tin trước khi bán. Là một phần trong trách nhiệm giải trình, chủ trang trại M phải cung cấp thông tin về vị trí địa lý của tất cả các cơ sở chăn nuôi gia súc (theo Điều 9(1)(d)). Theo đoạn trích dẫn số 39, chủ trang trại M phải xác định xem gia súc có được cho ăn một sản phẩm có liên quan khác hay không và nếu có, chủ trang trại M phải xem xét bằng chứng là các hóa đơn có liên quan, số tham chiếu của các tuyên bố trách nhiệm giải trình hoặc các tài liệu có liên quan khác do đơn vị bán lẻ W cung cấp thể hiện rằng thức ăn chăn nuôi không liên quan đến phá rừng.

► Công ty L là một tổ chức khi xuất khẩu thịt từ EU (khai báo thủ tục hải quan xuất khẩu). Do đó, Công ty L phải chứng minh là đã thực hiện trách nhiệm giải trình liên quan đến thịt gia súc và đệ trình DDS riêng, có thể tham chiếu đến DDS trước đó mà chủ trang trại M đã nộp theo Điều 4(9). Nếu thay vì xuất khẩu thịt sang một nước thứ ba, công ty L quyết định bán thịt tại thị trường EU thì công ty L sẽ hoạt động như một đơn vị thương mại, nhưng sẽ phải tuân thủ các nghĩa vụ **tương tự** như đề cập ở trên, vì các đơn vị thương mại quy mô lớn cũng được coi là các doanh nghiệp quy mô lớn theo Điều 5(1).

Kịch bản 6 – Trách nhiệm giải trình đối với các thể nhân/danh nghiệp siêu nhỏ

Chủ rừng tư nhân N (doanh nghiệp vừa và nhỏ) thành lập tại EU, ký hợp đồng với công ty gỗ O (không phải doanh nghiệp vừa và nhỏ) để khai thác một số cây của mình. Công ty O khai thác cây, nhưng gỗ tròn [HS 4403] vẫn thuộc sở hữu của chủ rừng N. Khi thu gom gỗ tròn, chủ rừng N bán gỗ đã khai thác cho công ty gỗ O. Sau đó, công ty gỗ O gửi gỗ tròn đến xưởng gỗ của mình và đưa ra thị trường sản phẩm dưới dạng gỗ xẻ [HS 4407].

► Chủ rừng N là một tổ chức và phải thực hiện trách nhiệm giải trình trước khi đưa gỗ vào thị trường. Tuy nhiên, vì chủ rừng N là một *thể nhân/doanh nghiệp siêu nhỏ*, nên có thể ủy quyền cho một tổ chức hoặc thương nhân tiếp theo trong chuỗi cung ứng không phải là một thể nhân/doanh nghiệp siêu nhỏ làm đại diện và thay mặt nộp DDS. Trong trường hợp chủ rừng N chọn ủy quyền cho công ty O thay mặt nộp DDS, chủ rừng N sẽ cung cấp cho công ty O tất cả thông tin cần thiết để xác nhận rằng chủ rừng đã thực hiện trách nhiệm giải trình và không phát hiện thấy rủi ro/rủi ro không đáng kể theo Điều 6(3). Chủ rừng N vẫn chịu trách nhiệm về tính tuân thủ.

► Công ty gỗ O là một tổ chức khi đưa gỗ xẻ ra thị trường như một sản phẩm có liên quan thuộc Phụ lục I của EUDR, sản xuất từ gỗ tròn khai thác trong rừng của chủ rừng N. Điều này có nghĩa là công ty gỗ O phải chứng minh là đã thực hiện trách nhiệm giải trình liên quan đến gỗ tròn và nộp DDS riêng lên Hệ thống thông tin trước khi đưa gỗ xẻ có được từ việc cưa cây của chủ rừng N ra thị trường.

Kịch bản 7 – Ủy quyền cho bên thứ ba làm đại diện

Đơn vị bán lẻ P (doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU, nhập khẩu lớp cao su bơm hơi [HS ex4011] từ một nước thứ ba (ngoài EU) và chọn ủy quyền cho công ty Q - được thành lập tại EU làm đại diện nộp DDS với tư cách là nhà cung cấp dịch vụ cho đơn vị bán lẻ P.

► Đơn vị bán lẻ P là một tổ chức khi nhập khẩu lớp cao su vào EU (khai báo thủ tục hải quan ‘thông quan để lưu thông tự do’), vì lớp cao su là sản phẩm có liên quan thuộc Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là đơn vị bán lẻ P phải thực hiện trách nhiệm giải trình cho lớp cao su nhưng đơn vị bán lẻ P có thể ủy quyền cho công ty Q làm đại diện thay mặt nộp DDS cho lớp cao su theo Điều 6(1). Công ty Q không phải là một thành viên trong chuỗi cung ứng, mà chỉ là nhà cung cấp dịch vụ, đại diện cho nhà bán lẻ P nộp DDS lên Hệ thống thông tin, cần cung cấp bản sao giấy ủy quyền khi được các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, theo Điều 6(2). Đơn vị bán lẻ P vẫn chịu trách nhiệm về tính tuân thủ theo Điều 3 của EUDR.

Kịch bản 8 – Phạm vi sản phẩm

Nhà sản xuất R (doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU, nhập khẩu dầu cọ [HS 1511] từ các nhà sản xuất ở nước thứ ba (ngoài EU) vào EU và chế biến dầu cọ này thành xà phòng [HS 3401] trong nhà máy của mình để bán trên thị trường EU.

► Nhà sản xuất R là một tổ chức khi nhập khẩu dầu cọ vào EU (khai báo thủ tục hải quan ‘thông quan để lưu thông tự do’), vì dầu cọ là sản phẩm có liên quan thuộc Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là nhà sản xuất R phải thực hiện trách nhiệm giải trình, nộp DDS lên Hệ thống thông tin và cung cấp số tham chiếu DDS trong tờ khai hải quan thông quan để lưu thông tự do.

► Tuy nhiên, khi bán xà phòng, nhà sản xuất R không bắt buộc phải thực hiện trách nhiệm giải trình hoặc nộp DDS cho dầu cọ có trong xà phòng, vì bản thân xà phòng không phải là sản phẩm có liên quan được liệt kê trong Phụ lục I của EUDR.

Kịch bản 9 – Đưa các sản phẩm có liên quan vào thị trường bởi một doanh nghiệp vừa và nhỏ

Kịch bản 9a

Đơn vị kinh doanh đậu nành S (không phải doanh nghiệp vừa và nhỏ) thành lập tại EU, mua đậu nành [HS 1201] trên thị trường từ một công ty khác. Đơn vị kinh doanh S lại bán đậu nành cho công ty T (doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU. Công ty T tạo ra bột đậu nành [HS 1208 10] từ đậu nành và bán trên thị trường.

► Đơn vị kinh doanh S không phải là doanh nghiệp vừa và nhỏ khi bán (*cung cấp*) đậu nành cho công ty T, vì đậu nành là sản phẩm có liên quan được quy định trong Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là đơn vị kinh doanh S phải chứng minh được là đã thực hiện trách nhiệm giải trình liên quan đến đậu nành và nộp một DDS mới lên Hệ thống thông tin trước khi bán đậu nành cho công ty T.

► Công ty T là một tổ chức khi đưa bột đậu nành vào thị trường bằng cách bày bán, vì công ty đã chế biến đậu nành thành một sản phẩm mới (bột đậu nành) - là sản phẩm có liên quan với mã HS riêng theo Phụ lục I của EUDR. Vì công ty T đưa một sản phẩm có liên quan mới vào thị trường (*lần đầu tiên cung cấp trên thị trường*), nên công ty T là một tổ chức. Là một doanh nghiệp vừa và nhỏ, công ty T không bắt buộc phải thực hiện trách nhiệm giải trình trước khi đưa bột đậu nành ra thị trường cũng như không phải nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình lên Hệ thống thông tin vì bột đậu nành được làm từ đậu nành đã thực hiện trách nhiệm giải trình và nộp báo tuyên bố trách nhiệm giải trình theo Điều 4(8), nhưng công ty T vẫn chịu trách nhiệm về tính tuân thủ.

Kịch bản 9b

Chủ rừng tư nhân U (doanh nghiệp vừa và nhỏ) được thành lập tại EU, khai thác một số cây của họ. Sau đó, chủ rừng này xử lý gỗ tròn để làm ra các khung ảnh bằng gỗ cá nhân [HS4414] và bán trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng.

► Chủ rừng U là một tổ chức và phải thực hiện trách nhiệm giải trình trước khi đưa gỗ tròn đã khai thác [HS 4403] ra thị trường để chế biến thành khung ảnh gỗ và phải nộp DDS lên Hệ thống thông tin.

► Chủ rừng U là một tổ chức khi đưa khung ảnh gỗ cá nhân ra thị trường, vì khung ảnh gỗ là một sản phẩm có liên quan được quy định trong Phụ lục I của EUDR, và đây là lần đầu tiên họ cung cấp sản phẩm này trên thị trường. Chủ rừng U là một doanh nghiệp vừa và nhỏ, do đó theo Điều 4(8), họ không phải thực hiện trách nhiệm giải trình cũng như không phải nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình lên Hệ thống thông tin cho khung ảnh gỗ vì chúng được làm từ gỗ tròn đã thực hiện trách nhiệm giải trình và DDS cho gỗ tròn đã được nộp lên Hệ thống thông tin.

[Trong kịch bản 9b nêu trên, nếu chủ rừng U khai thác một số cây của mình để tạo ra khung ảnh cá nhân và sử dụng tại nhà, thì chủ rừng này sẽ không phải là một tổ chức và do đó sẽ không phải chịu các nghĩa vụ quy định tại EUDR. Tương tự, chủ rừng này cũng không phải thực hiện các nghĩa vụ theo EUDR nếu chế biến ra các sản phẩm có liên quan khác để sử dụng cho mục đích cá nhân từ những cây này, chẳng hạn như làm hàng rào hoặc đồ nội thất cho ngôi nhà của chính họ.]

Kịch bản 10 – Các sản phẩm có liên quan được chào bán trực tuyến hoặc thông qua các phương tiện bán hàng từ xa khác

Cá nhân V (doanh nghiệp vừa và nhỏ) tại EU, mua khung ảnh gỗ [HS 4414] để bán lại trên cửa hàng bán đồ thủ công trực tuyến của mình trong khuôn khổ một hoạt động thương mại. Khung ảnh gỗ đã được doanh nghiệp Z thực hiện trách nhiệm giải trình.

► Cá nhân V là một đơn vị thương mại khi cung cấp khung ảnh gỗ trên thị trường, hoặc là một tổ chức khi xuất khẩu khung ảnh gỗ sang một quốc gia thứ ba, vì khung ảnh gỗ là một sản phẩm có liên quan theo Phụ lục I của EUDR. EUDR không có quy định nào về việc chào bán trực tuyến hoặc thông qua các phương tiện bán hàng từ xa khác có được coi là cung cấp hoặc xuất khẩu sản phẩm ra thị trường hay không. Cá nhân V phải tuân thủ EUDR trước khi ký kết thỏa thuận mua bán theo hợp đồng với người mua khung ảnh gỗ.

PHỤ LỤC II

CÁC VÍ DỤ VỀ YÊU CẦU THÔNG TIN VÀ THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM TỔNG HỢP ĐƯỢC ĐỀ CẬP TẠI PHỤ LỤC I CỦA EUDR

Ví dụ 1: Đáp ứng các yêu cầu về thông tin và trách nhiệm giải trình phải đối với sản phẩm có liên quan và tất cả các phần có chứa hoặc được làm từ các sản phẩm có liên quan khác.

Loại sản phẩm	Khối lượng	Đã thực hiện trách nhiệm giải trình đối với sản phẩm có liên quan chưa?
---------------	------------	---

Nội thất văn phòng CKD (HS 9403)	1.500 chiếc				Có, doanh nghiệp đã thực hiện trách nhiệm giải trình theo Điều 8 EUDR, bao gồm các yêu cầu về thông tin theo Điều 9 (như dưới đây) và cung cấp tuyên bố trách nhiệm giải trình.
Phần sản phẩm có liên quan (thành phần)	Thông tin về các phần sản phẩm có liên quan (theo Điều 9)				Phần sản phẩm có liên quan có được đề cập trong tuyên bố trách nhiệm giải trình (DDS) không?
	Mô tả²	Loài	Quốc gia sản xuất	Vị trí địa lý của hàng hóa, sản phẩm	
Lõi	Gỗ ván dăm (HS 4410)	Thông Sitka (<i>Picea sitchensis</i>)	Quốc gia thành viên EU	Nhiều trang trại. Tất cả đều đã xác định vị trí địa lý	
Mặt trước và sau	0,5 mm veneer (HS 4408)	Dẻ gai châu Âu (<i>Fagus sylvatica</i>)	Quốc gia thành viên EU	Chủ rừng tư nhân. Tất cả đều đã xác định vị trí địa lý	Có: tổ chức có tham chiếu đến DDS hiện có, sau khi chứng minh rằng đã thực hiện đúng trách nhiệm giải trình

Ví dụ 2: Đáp ứng các yêu cầu về thông tin và trách nhiệm giải trình phải đối với sản phẩm có liên quan và tất cả các phần có chứa hoặc được làm từ các sản phẩm có liên quan khác.

Loại sản phẩm	Khối lượng	Đã thực hiện trách nhiệm giải trình đối với sản phẩm có liên quan chưa?
Nội thất văn phòng CKD (HS 9403)	1.500 chiếc	Có, tổ chức đã thực hiện trách nhiệm giải trình theo Điều 8 EUDR, bao gồm các yêu cầu về thông tin có trong Điều 9 (như dưới đây) và cung cấp tuyên bố trách nhiệm giải trình.

Phần sản phẩm có liên quan (thành phần)	Thông tin về các phần sản phẩm có liên quan (theo Điều 9)			Phần sản phẩm có liên quan có được đề cập trong tuyên bố trách nhiệm giải trình (DDS) không?
	Mô tả	Quốc gia sản xuất	Vị trí địa lý của hàng hóa, sản phẩm	
Nguyên liệu	Bơ cacao (HS 1804)	Một số nước thứ ba	Nhiều trang trại/điền trang nhỏ. Tất cả đều đã xác định vị trí địa lý	Có, hiện chưa có DDS nào, nên doanh nghiệp đã thực hiện trách nhiệm giải trình riêng cho phần sản phẩm có liên quan này.
Nguyên liệu	Bột cacao (HS 1803)	Một số nước thứ ba	Nhiều trang trại/điền trang nhỏ. Tất cả đều đã xác định vị trí địa lý	Có: doanh nghiệp có tham chiếu đến DDS hiện có, sau khi chứng minh rằng đã thực hiện đúng trách nhiệm giải trình

Ví dụ 3: Chưa đáp ứng các yêu cầu về thông tin và trách nhiệm giải trình đối với sản phẩm có liên quan và tất cả các phần của sản phẩm có chứa hoặc được làm từ các sản phẩm có liên quan khác. Không thể đưa sản phẩm có liên quan ra thị trường vì không xác định được vị trí địa lý của các mặt hàng liên quan đến một sản phẩm liên quan có trong sản phẩm tổng hợp.

Loại sản phẩm	Khối lượng	Đã thực hiện trách nhiệm giải trình đối với sản phẩm có liên quan chưa?
Gỗ ván dăm (HS 4412)	8.500 m ³	Có, đã thực hiện DD nhưng vì quá trình thực hiện DD cho thấy chưa có thông tin về vị trí địa lý theo yêu cầu nên không thể đưa sản phẩm có liên quan ra thị trường.
Phần sản phẩm có liên quan (thành phần)	Thông tin về các phần sản phẩm có liên quan (theo Điều 9)	Phần sản phẩm có liên quan có được đề cập trong tuyên bố trách nhiệm giải trình (DDS) không?

	Mô tả	Loài	Quốc gia sản xuất	Vị trí địa lý của hàng hóa, sản phẩm	
Mặt trước và sau	Tấm veneer (HS 4408)	Gỗ công tía (<i>Calophyllum</i> spp.)	Nước thứ ba	Nhiều đơn điền. Tất cả đều đã xác định vị trí địa lý	Có: doanh nghiệp có tham chiếu đến DDS hiện có, sau khi chứng minh rằng đã thực hiện đúng trách nhiệm giải trình
Lõi	Tấm veneer (HS 4408)	Gỗ dương (<i>Populus</i> sp.)	Nước thứ ba	Các lô đất trang trại. Chưa xác định được/chưa biết vị trí địa lý	Không Không thể thực hiện các nghĩa vụ về DD khi chưa có thông tin về vị trí địa lý

Ví dụ 4: Chưa đáp ứng các yêu cầu về thông tin và trách nhiệm giải trình đối với sản phẩm có liên quan và tất cả các phần của sản phẩm có chứa hoặc được làm từ các sản phẩm có liên quan khác. Không thể đưa sản phẩm có liên quan ra thị trường vì không xác định được thông tin về vị trí địa lý của các mặt hàng liên quan đến sản phẩm trong sản phẩm tổng hợp và không có sẵn thông tin về loài của sản phẩm có liên quan khác.

Loại sản phẩm	Khối lượng	Đã thực hiện trách nhiệm giải trình đối với sản phẩm có liên quan chưa?
Giấy viết (90 g/m ²) (HS 4802)	1.200 tấn	Có, đã thực hiện trách nhiệm giải trình nhưng chưa có sẵn thông tin theo yêu cầu vì vậy không thể đưa sản phẩm có liên quan ra thị trường.
Phần sản phẩm có liên quan (thành phần)	Thông tin về các phần sản phẩm có liên quan (theo Điều 9)	Phần sản phẩm có liên quan có được đề cập trong tuyên bố trách nhiệm giải trình (DDS) không?

	Mô tả	Loài	Quốc gia sản xuất	Vị trí địa lý của hàng hóa, sản phẩm	
Bột giấy	Bột giấy sợi ngắn (HS 47)	<i>Keo tai tượng</i>	Quốc gia thứ ba	Rừng trồng. Đã xác định vị trí địa lý	Có: tổ chức có tham chiếu đến DDS hiện có, sau khi chứng minh rằng đã thực hiện đúng trách nhiệm giải trình
Bột giấy	Bột giấy sợi ngắn (HS 47)	Gỗ cứng nhiệt đới hỗn hợp của các loài chưa xác định	Quốc gia thứ ba	Rừng trồng. Đã xác định vị trí địa lý	Chưa: không thể hoàn thiện trách nhiệm giải trình khi chưa xác định được các loài có trong sản phẩm gỗ.
Bột giấy	Bột giấy sợi dài (HS 47)	<i>Thông Radiata</i>	Quốc gia thứ ba	Rừng trồng. Chưa xác định/không biết vị trí địa lý	Chưa: không thể hoàn thiện trách nhiệm giải trình khi chưa xác định được vị trí địa lý.

Ví dụ 5: Chưa đáp ứng các yêu cầu về thông tin và trách nhiệm giải trình đối với sản phẩm có liên quan và tất cả các phần có chứa hoặc làm từ các sản phẩm có liên quan khác. Không thể đưa sản phẩm có liên quan ra thị trường do thực hiện trách nhiệm giải trình đối với một sản phẩm có liên quan trong sản phẩm tổng hợp cho thấy sản phẩm này có gây ra phá rừng.

Loại sản phẩm	Khối lượng	Đã thực hiện trách nhiệm giải trình đối với sản phẩm có liên quan chưa?		
Bánh kẹo có chứa sô cô la (HS 1806)	900 kg	Có, đã thực hiện trách nhiệm giải trình nhưng không thể xác nhận rằng các sản phẩm không gây phá rừng nên không thể đưa sản phẩm có liên quan ra thị trường.		
Phần sản phẩm có liên quan (thành phần)	Thông tin về các phần sản phẩm có liên quan (theo Điều 9)		Phần sản phẩm có liên quan có được đề cập trong tuyên bố trách nhiệm giải trình (DDS) không?	
	Mô tả	Quốc gia sản xuất	Vị trí địa lý của hàng hóa, sản phẩm	

	Bơ ca cao (HS 1804)	Một số quốc gia thứ ba	Nhiều trang trại/trang trại nhỏ. Tất cả đều đã xác định vị trí địa lý.	Có: tổ chức có tham chiếu đến DDS hiện có, sau khi chứng minh rằng đã thực hiện đúng trách nhiệm giải trình
--	---------------------	------------------------	--	---

	Bột ca cao sệt (HS 1803)	Một số quốc gia thứ ba	Nhiều trang trại/trang trại nhỏ. Tất cả đều đã xác định vị trí địa lý.	Có: tổ chức có tham chiếu đến DDS hiện có, sau khi chứng minh rằng đã thực hiện đúng trách nhiệm giải trình
--	--------------------------	------------------------	--	---

	Bột ca cao (HS 1805)	Một số quốc gia thứ ba	Nhiều trang trại. Tất cả đều đã xác định vị trí địa lý.	Chưa. Đã thực hiện DD nhưng một số khu vực có gây phá rừng sau hạn chót, do đó thành phần này không tuân thủ Điều 3 và bị cấm.
--	----------------------	------------------------	---	--

BẢN DỊCH KHÔNG CHÍNH THỨC

BẢN DỊCH KHÔNG CHÍNH THỨC